



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 23+24

Ngày 10 tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

22-5-2020

Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND về bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh giai đoạn 2020 - 2024 (huyện Krông Bông, huyện Krông Búk, huyện Krông Pắc, huyện Lắk)

2

(Đăng từ số 19+20 đến số 25+26)

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT (2020-2024) TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG BÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 22/5/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh giai đoạn 2020-2024)

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

T T	Đơn vị hành chính	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Krông Kmar	22.000	20.000	18.000	35.000	32.000	28.000
2	Xã Cư Drăm	18.000	16.000	16.000	25.000	22.000	20.000
3	Xã Cư Kty	20.000	18.000	16.000	28.000	25.000	22.000
4	Xã Cư Pui	20.000	18.000	16.000	28.000	25.000	22.000
5	Xã Dang Kang	18.000	16.000	14.000	25.000	22.000	20.000
6	Xã Ea Trul	18.000	16.000	14.000	25.000	22.000	20.000
7	Xã Hòa Lễ	20.000	18.000	16.000	28.000	25.000	22.000
8	Xã Hòa Phong	20.000	18.000		28.000	25.000	
9	Xã Hòa Sơn	18.000	16.000	14.000	25.000	22.000	20.000
10	Xã Hòa Tân	20.000	18.000	16.000	28.000	25.000	22.000
11	Xã Hòa Thành	18.000	16.000		25.000	22.000	
12	Xã Khuê Ngọc Điền	18.000	16.000	14.000	25.000	22.000	20.000
13	Xã Yang Mao	18.000	16.000	14.000	25.000	22.000	20.000
14	Xã Yang Reh	18.000	16.000	14.000	25.000	22.000	20.000

Đối với đất trồng lúa 01 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, thị trấn.

1. Thị trấn Krông Kmar

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, Tổ dân phố 2, Tổ dân phố 3, Tổ dân phố 7, Tổ dân phố

8

- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, tổ dân phố 6

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Cư Drăm

- Vị trí 1: Buôn Cư Drăm, buôn Chàm A, buôn Chàm B, buôn Tang Rang A
- Vị trí 2: Thôn 1, Thôn 2, buôn Luêh, buôn Tang Rang B
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Cư Kty

- Vị trí 1: Cánh đồng 16, đồng 31, đồng 42
- Vị trí 2: Cánh đồng Cầu Ri, đồng 18
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Cư Pui

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn Phung, buôn Blăk, buôn Khanh, thôn Điện Tân, thôn Ea Lang
- Vị trí 2: Cánh đồng thôn Dung Knung, buôn Khóa
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Dang Kang

- Vị trí 1: Cánh đồng 18, đồng 31
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại
- Vị trí 3: Cánh đồng thôn 3, buôn Dang Kang, buôn Cư Num B

6. Xã Ea Trul

- Vị trí 1: Cánh đồng Hồ Chuối, buôn Krông, Thôn 3, cánh đồng Buôn Plum
- Vị trí 2: Thôn 2, buôn KTiút, buôn Băng Kung, buôn Plum
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Hòa Lễ

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 3, thôn 9, thôn 10, Hồ Kè (Thôn 4), Bàu Sen (Thôn 11)
- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 1, thôn 2, thôn 5
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Hòa Phong

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 5, thôn 6, buôn Ngô A, buôn Ngô B, Cư Phaing

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

9. Xã Hòa Sơn

- Vị trí 1: Đồng Lớn, đồng Đất Cày, đồng 14, đồng Bàu Ba, đồng Bàu Môn

- Vị trí 2: Đồng Lò Gạch, đồng Khẩu, đồng 13 ha, đồng Dân Tộc, đồng Suối Cát, đồng Sẹt

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Xã Hòa Tân

- Vị trí 1: Cánh đồng Bình An (Trừ cánh đồng Bàu Lỡ)

- Vị trí 2: Cánh đồng xây dựng, cánh đồng Đồng tâm, cánh đồng Quyết Tâm

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Hòa Thành

- Vị trí 1: Khu A, khu B, Lách, Bàu Con Ngỗng

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

12. Xã Khuê Ngọc Điền

- Vị trí 1: Đồng Lép Ương, đồng Gò Lư, đồng Bàu Sen, đồng Hòa Lễ, đồng Bàu Châu, đồng Hội An, đồng Trung Tâm, Thôn 6

- Vị trí 2: Đồng Kỳ Vinh

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

13. Xã Yang Mao

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn Kiêu, buôn Hàng Năm, buôn M'ghi

- Vị trí 2: Cánh đồng buôn Tul, buôn Tar

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

14. Xã Yang Reh

- Vị trí 1: Đồng vườn cam, đồng đội giống, đồng thôn 3, đồng cao sản

- Vị trí 2: Đồng mẫu 7, đồng mẫu 9, đồng buôn Cuah A, đồng buôn Cuah B, đồng đại trà

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khácĐVT: Đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Krông Kmar	20.000	18.000	16.000	33.000	30.000	25.000
2	Xã Cư Drăm	14.000	12.000	10.000	24.000	22.000	20.000
3	Xã Cư Kty	16.000	14.000	12.000	26.000	24.000	22.000
4	Xã Cư Pui	16.000	14.000	12.000	26.000	24.000	22.000
5	Xã Dang Kang	14.000	12.000		24.000	22.000	
6	Xã Ea Trul	16.000	14.000	12.000	26.000	24.000	22.000
7	Xã Hòa Lễ	16.000	14.000	12.000	26.000	24.000	22.000
8	Xã Hòa Phong	14.000	12.000		24.000	22.000	
9	Xã Hòa Sơn	14.000	12.000	10.000	24.000	22.000	20.000
10	Xã Hòa Tân	14.000	12.000	10.000	24.000	22.000	20.000
11	Xã Hòa Thành	12.000	10.000		22.000	20.000	
12	Xã Khuê Ngọc Điền	14.000	12.000		24.000	22.000	
13	Xã Yang Mao	14.000	12.000	10.000	24.000	22.000	20.000
14	Xã Yang Reh	16.000	14.000	12.000	26.000	24.000	22.000

1. Thị trấn Krông Kmar

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 3, tổ dân phố 4
- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, tổ dân phố 6
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Cư Drăm

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, buôn Tang Rang B
- Vị trí 2: Buôn Cư Drăm, buôn Chàm A, buôn Chàm B
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Cư Kty

- Vị trí 1: Đồng Nà Bình Hải đến đồng Rọ Heo (Thôn 2), đồi 16 (Thôn 1)
- Vị trí 2: Hết đồng Nà Rọ Heo đến đồng Nà Bàu Cầm (Thôn 3), đồng Cư Đrik (Thôn 6, Thôn 4)

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Cư Pui

- Vị trí 1: Cánh đồng Điện Tân (Thôn Điện Tân), buôn Khanh, buôn Blăk, buôn Phung, buôn Khóa, cánh đồng Ea Hút (Thôn Ea Uôl)
- Vị trí 2: Cánh đồng Đắc Tuôr (Buôn Đắc Tuôr), thôn Dung Knung, thôn Ea Bar, thôn Ea Lang, thôn Ea Uôl
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Dang Kang

- Vị trí 1: Buôn Cư Păm
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Trul

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3
- Vị trí 2: Buôn Krông, buôn Plum, buôn Băng Kung, buôn Cư Mil
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Hòa Lễ

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 6, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11, thôn 12
- Vị trí 2: Thôn 2, thôn 3, thôn 5
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Hòa Phong

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, buôn Tliêr, đồng Sân Bay (Thôn 1), đồng Trời Đào (Thôn 1)
- Vị trí 2: Thôn 2 (Tổ Vân Kiều) và Các khu vực còn lại

9. Xã Hòa Sơn

- Vị trí 1: Thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại
- Vị trí 3: Thôn 1, thôn Tân Sơn

10. Xã Hòa Tân

- Vị trí 1: Thôn 4, thôn 5, thôn 6
- Vị trí 2: Thôn 1, thôn 3, đồng xây dựng (Thôn 1), đồng trung tâm (Thôn 3)
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Hòa Thành

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

12. Xã Khuê Ngọc Điền

- Vị trí 1: Khu vực cánh đồng (Thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 12)

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

13. Xã Yang Mao

- Vị trí 1: Thôn 2, thôn 3, buôn M' nang Dong
- Vị trí 2: Buôn Tar, buôn M' ghi
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

14. Xã Yang Reh

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 3
- Vị trí 2: Buôn Cuah A, buôn Cuah B, thôn 4
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu nămĐVT: Đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Krông Kmar	28.000	26.000	24.000	45.000	42.000	38.000
2	Xã Cư Drăm	22.000	20.000	18.000	32.000	30.000	28.000
3	Xã Cư Kty	22.000	20.000	18.000	32.000	30.000	28.000
4	Xã Cư Pui	20.000	18.000	16.000	30.000	28.000	26.000
5	Xã Dang Kang	22.000	20.000	18.000	32.000	30.000	28.000
6	Xã Ea Trul	22.000	20.000	18.000	32.000	30.000	28.000
7	Xã Hòa Lễ	22.000	20.000	18.000	32.000	30.000	28.000
8	Xã Hòa Phong	20.000	18.000		30.000	28.000	
9	Xã Hòa Sơn	20.000	18.000	16.000	30.000	28.000	26.000
10	Xã Hòa Tân	20.000	18.000	16.000	30.000	28.000	26.000
11	Xã Hòa Thành	20.000	18.000		30.000	28.000	
12	Xã Khuê Ngọc Điền	20.000	18.000		30.000	28.000	
13	Xã Yang Mao	20.000	18.000		32.000	30.000	28.000
14	Xã Yang Reh	22.000	20.000	18.000	30.000	28.000	26.000

1. Thị trấn Krông Kmar

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 3, tổ dân phố 4
- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, tổ dân phố 6
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Cư Drăm

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2
- Vị trí 2: Thôn Ea Luêh, thôn Ea Hăn, thôn Yang Hăn
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Cư Kty

- Vị trí 1: Đồng Cư Đrik (Thôn 6), đồi Cư Păm (Thôn 4), đồi Cư Đrang (Thôn 8)

- Vị trí 2: Đồng 16 (Thôn 1), đồi lò gạch (Thôn 2)

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Cư Pui

- Vị trí 1: Cánh đồng Điện Tân (Thôn Điện Tân), buôn Khanh, buôn Blăk, buôn Phung, buôn Khóa, cánh đồng Ea Hút (Thôn Ea Uôl)

- Vị trí 2: Cánh đồng Đắc Tuôr (Buôn Đắc Tuôr), thôn Chung Knung, thôn Ea Bar, thôn Ea Lang, thôn Ea Uôl

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Dang Kang

- Vị trí 1: Đồi Dang Kang Thượng, Hạ (Buôn Dang Kang, buôn Cư ÊnunA)

- Vị trí 2: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, buôn Cư Ênun A, buôn Cư Ênun B, buôn Cư Păm, buôn Dang Kang

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Trul

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3

- Vị trí 2: Buôn Cư Mil, buôn Krông, buôn Plum

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Hòa Lễ

- Vị trí 1: Tổ hợp Nguyên Hà (Thôn 10)

- Vị trí 2: Thôn 3, thôn 4, thôn 9, thôn 11, buôn Ngô

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Hòa Phong

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 3, thôn 5, thôn 6, đồng buôn Ngô A, đồng Suối Đôi (Thôn 1), đồng Trời Đào (Thôn 1), đồng Sân Bay (Thôn 1)

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

9. Xã Hòa Sơn

- Vị trí 1: Thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 9, thôn 10, thôn Thanh Phú

- Vị trí 2: Thôn 3, thôn 8, thôn Hòa Xuân

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Xã Hòa Tân

- Vị trí 1: Thôn 4, thôn 6

- Vị trí 2: Thôn 1, thôn 3, thôn 5

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Hòa Thành

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

12. Xã Khuê Ngọc Điền

- Vị trí 1: Thôn 6

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

13. Xã Yang Mao

- Vị trí 1: Thôn 2, thôn 3, buôn M' nang Dong

- Vị trí 2: Buôn Tar, buôn M' ghi

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

14. Xã Yang Reh

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 3

- Vị trí 2: Buôn Cuah A, buôn Cuah B, thôn 4

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuấtĐVT: Đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Xác định 1 vị trí	Xác định 1 vị trí
1	Thị trấn Krông Kmar	8.000	18.000
2	Xã Cư Drăm	10.000	14.000
3	Xã Cư Kty	10.000	14.000
4	Xã Cư Pui	10.000	14.000
5	Xã Dang Kang	8.000	12.000
6	Xã Ea Trul	8.000	12.000
7	Xã Hòa Lễ	8.000	12.000
8	Xã Hòa Phong	10.000	14.000
9	Xã Hòa Sơn	10.000	14.000
10	Xã Hòa Tân	10.000	14.000
11	Xã Hòa Thành	6.000	10.000
12	Xã Khuê Ngọc Điền	6.000	10.000
13	Xã Yang Mao	10.000	14.000
14	Xã Yang Reh	8.000	12.000

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sảnĐVT: Đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Xác định 1 vị trí	Xác định 1 vị trí
1	Thị trấn Krông Kmar	16.000	25.000
2	Xã Cư Drăm	16.000	22.000
3	Xã Cư Kty	14.000	20.000
4	Xã Cư Pui	14.000	20.000
5	Xã Dang Kang	14.000	20.000
6	Xã Ea Trul	16.000	22.000
7	Xã Hòa Lễ	15.000	21.000
8	Xã Hòa Phong	16.000	22.000
9	Xã Hòa Sơn	16.000	22.000
10	Xã Hòa Tân	14.000	20.000
11	Xã Hòa Thành	14.000	20.000
12	Xã Khuê Ngọc Điền	14.000	20.000
13	Xã Yang Mao	16.000	22.000
14	Xã Yang Reh	16.000	22.000

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thônĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
I	Xã Cư Drăm				
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Cư Pui	Cầu Êa Găm	250.000	350.000
		Cầu Êa Găm	Cầu nhà bà Mí Tuấn	280.000	550.000
		Cầu nhà bà Mí Tuấn	Đầu ranh giới thửa đất vườn nhà ông Lò Văn Mai	300.000	450.000
		Đầu ranh giới thửa đất vườn nhà ông Lò Văn Mai	Hết ranh Trạm Y tế xã	500.000	800.000
		Hết ranh Trạm Y tế xã	Ngã ba buôn Chàm	700.000	1.500.000
2	Đường đi Yang Mao	Ngã ba bà Lịch	Hết đất vườn nhà ông Dương Văn Tho	600.000	1.200.000
		Hết đất vườn nhà ông Dương Văn Tho	Hết đất vườn nhà ông Ama Hậu	200.000	250.000
		Hết đất vườn nhà ông Ama Hậu	Giáp ranh xã Yang Mao	100.000	150.000
3	Đường đi Yang Hăn	Ngã ba buôn Chàm	Cầu buôn Chàm A	700.000	1.500.000
		Cầu buôn Chàm A	Hết đất vườn nhà bà Liễu	250.000	500.000
		Hết đất vườn nhà bà Liễu	Cầu ông Mười	200.000	300.000
		Cầu ông Mười	Cầu ông Nguyên	150.000	250.000
		Cầu ông Nguyên	Cầu ông Tám	120.000	220.000
		Cầu ông Tám	Cổng nhà ông Lâm	250.000	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
		Cổng nhà ông Lâm	Giáp ranh huyện M'Đrăk	100.000	200.000
4	Đường giao thông nông thôn	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Bình	Cầu Quang Vui	200.000	250.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà bà Hiền Ty	Ngã ba nhà Ama Joét	200.000	250.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Thường	Ngã ba nhà Ama Châu	200.000	250.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Nhật	Ngã ba nhà Ama Tý	200.000	250.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Năm	Ngã ba nhà Y'Xúu Niê	200.000	250.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà Vĩnh Hoàng	Giáp Bến xe	250.000	300.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà Mí Phương	Ngã ba nhà bà H'Joen	200.000	250.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Thái	Hết đất vườn nhà ông Ama Khoát	200.000	250.000
		Đầu buôn Tang Rang A	Đầu đập Ea Knao, xã Cư Đrăm	100.000	150.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà bà Lịch	Hết đất vườn nhà ông Ama Ku	100.000	150.000
5	Đường liên xã	Ngã ba nhà bà Liễu	Giáp ranh Thôn 1, xã Yang Mao	120.000	180.000
6	Các trục đường giao thông nông thôn còn lại của buôn Cư Đrăm			100.000	150.000
7	Các trục đường giao thông nông thôn còn lại của buôn Chàm A			120.000	200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
8	Các trục đường giao thông nông thôn còn lại của buôn Chàm B			90.000	130.000
9	Các trục đường giao thông nông thôn còn lại			80.000	100.000
II	Xã Cư Kty				
1	Tỉnh lộ 9	Ngã ba cầu Chữ V về hướng Bắc	Ngã ba nhà ông Trần Thanh Phục	400.000	500.000
		Ngã ba nhà ông Trần Thanh Phục	Ngã ba nhà ông Lưu Châu	300.000	400.000
		Ngã ba nhà ông Lưu Châu	Ngã tư nhà ông Hồ Lưu Thành	350.000	450.000
		Ngã tư nhà ông Hồ Lưu Thành	Ngã tư Thăng Bình	300.000	450.000
		Ngã tư Thăng Bình	Cổng Văn hoá thôn 1	400.000	600.000
		Cổng Văn hoá thôn 1	Hết đất vườn ông Trương Văn Cường	500.000	700.000
		Hết đất vườn ông Trương Văn Cường	Hết đất vườn ông Trần Văn Đường	400.000	600.000
		Hết đất vườn ông Trần Văn Đường	Hết ranh trạm y tế xã Cư Kty	450.000	550.000
		Hết ranh trạm y tế xã Cư Kty	Ngã ba nhà ông Võ Quốc Ước	300.000	450.000
		Ngã ba nhà ông Võ Quốc Ước	Giáp ranh xã Dang Kang	200.000	350.000
2	Đường giao thông nông thôn	Ngã tư Thăng Bình (Về hướng Đông)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hà	150.000	220.000
		Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hà	Ngã tư thôn 2	130.000	190.000
		Ngã tư thôn 2	Ngã ba nhà ông Nguyễn Công Lành	100.000	150.000
		Ngã ba nhà ông Nguyễn Công Lành	Hết đất vườn nhà ông Võ Văn Tính	80.000	120.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
		Ngã tư thôn 2	Cổng bà Nha	90.000	130.000
		Cổng bà Nha	Cổng 3 sào	80.000	120.000
		Cổng 3 sào	Giáp đập Cù Đrang	70.000	100.000
		Ngã ba Thăng Bình (Về hướng Tây)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Quang	150.000	200.000
		Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Quang	Ngã ba nhà ông Huỳnh Văn Mười	100.000	130.000
		Cuối ranh giới thửa đất vườn ông Huỳnh Duy Hồng	Ngã ba sân vận động thôn 6	150.000	200.000
		Ngã ba sân vận động thôn 6	Ngã ba nhà ông Phan Thanh Bình	150.000	180.000
		Ngã ba nhà ông Phan Thanh Bình	Ngã ba nhà ông Phan Thanh Min	100.000	130.000
		Ngã ba nhà ông Phan Thanh Min	Cổng đồng Ăng ten	80.000	110.000
		Cổng đồng Ăng ten	Giáp ranh xã Ea Yiêng	70.000	100.000
		Hết ranh trạm y tế xã Cù Kty	Ngã ba Rừng le	150.000	200.000
		Ngã ba Rừng le	Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Kim Tuấn	100.000	130.000
		Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Kim Tuấn	Hết đất vườn nhà ông Bùi Quang	70.000	100.000
3	Các trục đường giao thông nông thôn còn lại			60.000	90.000
III	Xã Cù Pui				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Hoà Phong	Ngã ba đường đi buôn Ngô	200.000	280.000
		Ngã ba đường đi buôn Ngô	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y Khiêm (Buôn Lăk)	80.000	120.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y Khiêm (Buôn Lăk)	Ngã ba nhà ông Bùi Sỹ Giỏi (Buôn Lăk)	300.000	400.000
		Ngã ba nhà ông Bùi Sỹ Giỏi (Buôn Lăk)	Đầu ranh giới thửa đất ông Nguyễn Trọng Hoàng (Điện Tân)	130.000	200.000
		Đầu ranh giới thửa đất ông Nguyễn Trọng Hoàng (Điện Tân)	Hết ranh giới thửa đất của ông Trần Văn Bường (Điện Tân)	250.000	350.000
		Hết ranh giới thửa đất của ông Trần Văn Bường (Điện Tân)	Cầu Điện Tân (Êa Mun)	300.000	400.000
		Cầu Điện Tân (Êa Mun)	Ngã ba buôn Khanh (vào Cầu treo)	400.000	550.000
		Ngã ba buôn Khanh (vào Cầu treo)	Giáp ranh xã Cư Đăm	450.000	600.000
2	Đường giao thông nông thôn	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Đỗ Hữu Đức	Ngã ba đi hang đá Đăk Tuôr	200.000	300.000
		Ngã ba đi hang đá Đăk Tuôr	Hết khu dân cư	80.000	120.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Song	Đến bờ đập Ea Hmun	80.000	120.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Thơ	Hết khu dân cư	80.000	120.000
		Cuối ranh giới thửa đất ông Ama	Đầu cầu treo buôn Khanh	80.000	120.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
		Huy			
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Ama Thái	Hết khu dân cư	80.000	120.000
		Cuối ranh giới thửa đất ông Lê Cảnh Sáng	Hết khu dân cư	80.000	120.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Mí Ne	Hết đất vườn nhà ông Ama Hanh	80.000	120.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà bà H'Quang	Hết đất vườn nhà bà H'Rung	80.000	120.000
		Ngã ba đường đi buôn Ngô, xã Hoà Phong	Hết ngã ba đầu buôn Ngô A, xã Hòa Phong	70.000	110.000
		Cầu treo buôn Khóa	Ngã ba thôn Ea Uôi	70.000	110.000
		Ngã ba thôn Ea Uôi	Hết ranh giới vườn nhà ông Giàng A Xanh	80.000	150.000
		Hết ranh giới vườn nhà Ông Giàng A Xanh	Hết ranh giới vườn ông Hoàng Trung Tiến	80.000	200.000
		Hết ranh giới vườn ông Hoàng Trung Tiến	Hết thôn Cư Tê, xã Cư Pui	80.000	120.000
		Ngã ba thôn Ea Lang	Hết ranh giới vườn nhà ông Nguyễn Văn Quế		150.000
3	Các trục đường giao thông nông thôn còn lại			60.000	90.000
IV	Xã Dang Kang				
1	Tỉnh lộ 9	Giáp ranh xã Cư Kty	Đầu ranh giới thửa đất vườn bà	250.000	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
			Lê Thị Hồng (Cư Nun A)		
		Đầu ranh giới thửa đất vườn bà Lê Thị Hồng (Cư Nun A)	Hết đất vườn nhà ông Ama Pai (A)	350.000	500.000
		Hết đất vườn nhà ông Ama Pai (A)	Hết đất nhà ông Huỳnh Lộc	550.000	700.000
		Hết đất nhà ông Huỳnh Lộc	Hết đất nhà ông Trần Xuân Quý	500.000	650.000
		Hết đất nhà ông Trần Xuân Quý	Giáp ranh xã Tân Tiến - huyện Krông Pắc	500.000	600.000
2	Đường giao thông nông thôn	Ngã ba Hoà Thành	Giáp ranh xã Hoà Thành	250.000	400.000
		Ngã ba ông Hà Phiếu (Thôn 1)	Hết đất vườn ông Huỳnh Tỏ (Thôn 3)	250.000	350.000
		Hết đất vườn ông Huỳnh Tỏ (Thôn 3)	Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Hồng	150.000	250.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Châu Thị Tao (Thôn 3)	Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Văn Dũng	150.000	200.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Ama Miên (Cư Nun A)	Nhà Văn Hóa Buôn Cư Nun A	100.000	150.000
		Nhà ông Trần Đình Tùy (Ko ÊMông)	Hết đất nhà ông Y Jim Byă	100.000	150.000
		Ngã 3 nhà ông Đặng Doãn (Buôn Cư Păm)	Hết vườn nhà ông Y Yăm Niê (Buôn Cư Păm)	100.000	150.000
		Ngã 3 nhà ông Huỳnh Thanh Hải (Buôn Dang Kang)	Hết vườn nhà ông Y Cep Byă (Buôn Dang Kang)	100.000	150.000
		Ngã 3 nhà bà H'Yuôn Niê (Buôn Dang Kang)	Hết vườn nhà ông Y Băm Ênuôl (Buôn Dang Kang)	80.000	150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
		Ngã 3 nhà ông Y Nai Niê (Buôn Cư Păm)	Hết vườn nhà ông Y Ngễ Niê (Buôn Dang Kang)	80.000	150.000
		Ngã ba nhà ông Y Bliết Êban (Buôn Cư Păm)	Hết vườn nhà ông Trần Xuân Hùng (Buôn Cư Păm)	80.000	150.000
		Đầu ranh giới nhà ông Nguyễn Trung Kiên	Hết nhà ông Trần Phú Quỳnh		150.000
		Đầu ranh giới nhà ông Huỳnh Lộc	Hết nhà ông Y Nit Niê		150.000
		Hết đất vườn nhà ông Ama Pai (A)	Hết vườn nhà ông Y Sam Byă		150.000
		Đầu ranh giới nhà ông Y Bliêc Niê (B)	Hết vườn nhà ông Y Ơt Byă (B)		150.000
3	Các trục đường giao thông nông thôn còn lại			70.000	120.000
V	Xã Ea Trul				
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Hoà Sơn	Cầu thôn 3 Ea Trul	100.000	200.000
		Cầu thôn 3 Ea Trul	Hết đất vườn nhà ông Trịnh Minh Hùng	150.000	250.000
		Hết đất vườn nhà ông Trịnh Minh Hùng	Hết đất vườn nhà ông Bùi Thắng Lực	120.000	200.000
		Hết đất vườn nhà ông Bùi Thắng Lực	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y'Khon	100.000	150.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y'Khon	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y'Miên Byă	150.000	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất		
		Từ	Đến				
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y'Miên Byă	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Y'Duyết			200.000	300.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Y'Duyết	Hết ranh giới đất vườn ông Trương Quang Toàn			300.000	500.000
						400.000	
Hết ranh giới đất vườn ông Trương Quang Toàn	Giáp ranh xã Yang Reh	300.000	600.000				
		500.000					
2	Các trục đường giao thông nông thôn còn lại			70.000	100.000		
				80.000			
VI	Xã Hòa Lễ						
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Khuê Ngọc Điền	Hết đất vườn ông Đoàn Vĩnh Phú (Thôn 2)	300.000	360.000		
		Hết đất vườn ông Đoàn Vĩnh Phú (Thôn 2)	Hết đất vườn ông Võ Nhựt (Thôn 3)	180.000	250.000		
		Hết đất vườn ông Võ Nhựt (Thôn 3)	Cầu Hố Kè thôn 4	120.000	200.000		
		Cầu Hố Kè thôn 4	Đầu ranh Trụ sở UBND xã (Thôn 7)	250.000	300.000		
		Đầu ranh Trụ sở UBND xã (Thôn 7)	Hết ranh giới thửa đất ông Vũ Xuân Trợ (Thôn 8)	450.000	550.000		
		Hết ranh giới thửa đất ông Vũ Xuân	Cầu thôn 9	300.000	400.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
		Trợ (Thôn 8)			
		Cầu thôn 9	Giáp ranh xã Hoà Phong	100.000	130.000
2	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường Đông Lễ	Hết trục đường Đông Lễ	120.000	200.000
		Ngã ba nhà bà Chu Thị Bích	Ngã ba nhà bà Lê Thị Sáo		150.000
		Giáp ranh giới thửa đất nhà bà Hậu (Thôn 7)	Hết Chợ xã Hoà Lễ (Thôn 5)	150.000	250.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Huỳnh Lại (Thôn 2)	Hết đất vườn bà Trần Thị Nguyên (Thôn 2)	100.000	150.000
3	Các trục đường giao thông nông thôn còn lại			80.000	120.000
VII	Xã Hoà Phong				
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Hoà Lễ	Cổng chào thôn 4	150.000	250.000
		Cổng chào thôn 4	Đầu ranh giới thửa đất Trường THCS Hoà Phong	400.000	500.000
		Đầu ranh giới thửa đất Trường THCS Hoà Phong	Hết đất vườn nhà ông Lê Yên	300.000	400.000
		Hết đất vườn nhà ông Lê Yên	Hết đất vườn nhà ông Phạm Văn Năm	200.000	250.000
		Hết đất vườn nhà ông Phạm Văn Năm	Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Vũ Thị Ong	80.000	150.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Vũ Thị Ong	Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Hữu Thành	250.000	300.000
		Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Hữu	Cầu thôn 2	180.000	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
		Thành			
		Cầu thôn 2	Cây đa Cổng chào thôn 1	150.000	220.000
		Cây đa Cổng chào thôn 1	Giáp ranh xã Cư Pui	120.000	200.000
2	Đường giao thông nông thôn	Đầu ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Tâm	Hết đất vườn ông Mai Viết Tăng	100.000	180.000
		Hết đất vườn ông Mai Viết Tăng	Hết khu dân cư thôn 6	80.000	150.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Võ Văn Tư (Nga)	Hết ranh giới thửa đất Trường Tiểu học buôn Tliêr	100.000	150.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Ama Sinh (Ngô B)	Ngã ba đầu buôn Ngô A	70.000	100.000
		Ngã ba đầu buôn Ngô A	Hết vườn ông Y Blăng Êung	80.000	120.000
		Đầu trường tiểu học thôn Noh Prông (cũ)	Hết vườn ông Hầu Văn Sinh	80.000	120.000
		Cuối vườn ông Nguyễn Đăng Dũng	Cuối vườn ông Dương Văn Phình		100.000
		Hết vườn ông Nguyễn Đăng Dũng	Hết vườn ông Thảo	70.000	100.000
		Hết vườn ông Thảo	Hết vườn ông Lý Văn Tấu		100.000
		Cổng chào Buôn Phiang	Hết thửa đất nhà ông Y Tiên Byă	70.000	120.000
		Đầu vườn ông Ngô Hùng Sinh	Hết vườn nhà ông Vàng	70.000	100.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Võ Thị Nở	Đầu ranh giới trường mẫu giáo thôn 6		100.000
3	Các trục đường giao thông nông thôn còn lại			60.000	90.000
VIII	Xã Hòa Sơn				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh thị trấn Krông Kmar	Ngã ba nhà Nguyễn Thị Hương	600.000	1.500.000
		Ngã ba nhà Nguyễn Thị Hương	Hết đất vườn nhà ông Đỗ Văn Ký	500.000	900.000
		Hết đất vườn nhà ông Đỗ Văn Ký	Hết vườn nhà ông Nguyễn Trung Thành	400.000	800.000
		Hết vườn nhà ông Nguyễn Trung Thành	Hết đất vườn nhà ông Hồ Mộng Linh	450.000	1.000.000
		Hết đất vườn nhà ông Hồ Mộng Linh	Hết cây xăng Thành Tâm (Ông Tàu)	300.000	450.000
		Hết cây xăng Thành Tâm (Ông Tàu)	Hết ranh giới trường tiểu học Sơn Tây	600.000	800.000
		Hết ranh giới trường tiểu học Sơn Tây	Cầu thôn 2 Hoà Sơn	600.000	720.000
		Cầu thôn 2 Hoà Sơn	Hết nhà ông Trần Văn Lý (Bên cạnh nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 1)	350.000	420.000
		Hết nhà ông Trần Văn Lý (Bên cạnh nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 1)	Giáp ranh xã Ea Trul	300.000	370.000
2	Đường giao thông nông thôn	Đầu ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Thúy	Ngã ba nhà ông Lê Thân (Thửa 132, tờ 57)	120.000	260.000
		Ngã ba nhà ông Lê Thân (Thửa 132, tờ 57)	Cuối đường đi thôn 7	100.000	200.000
		Ngã ba buôn Ja (Cổng N3)	Đến đầu cổng khu du lịch thác Krông Kmar	250.000	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
3	Các trục đường giao thông nông thôn còn lại			80.000	130.000
IX	Xã Hòa Tân				
1	Đường giao thông nông thôn	Ngã ba cầu Chữ V về hướng Tây	Hết đất vườn ông Hoàng Ngọc Tâm	200.000	380.000
		Hết đất vườn ông Hoàng Ngọc Tâm	Hết nghĩa địa xã Hoà Tân	100.000	190.000
		Hết nghĩa địa xã Hoà Tân	Hết ranh giới thửa đất Trường Tiểu học Hoà Tân (Thôn 3)	150.000	240.000
		Ngã ba trụ sở UBND xã Hoà Tân	Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Ngộ	120.000	180.000
		Đầu ranh giới thửa đất Trường Mẫu giáo Hoà Tân (Thôn 6)	Hết đất vườn ông Nguyễn Tiên (Thôn 4)	150.000	210.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (Thửa 17, tờ 34)	Hết thửa đất nhà ông Phạm Minh Hiếu		120.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Đỗ Lá	Hết vườn nhà ông Lê Viết Mạnh		120.000
2	Các trục đường giao thông nông thôn còn lại			60.000	90.000
X	Xã Hòa Thành				
1	Đường giao thông nông thôn	Giáp ranh xã Dang Kang	Hết ranh giới thửa đất Trường cấp I Hoà Thành (Thôn 3)	250.000	320.000
		Hết ranh giới thửa đất Trường cấp I Hoà Thành (Thôn 3)	Hết đất vườn bà Nguyễn Thị Hồng Hóa (Thôn 4)	200.000	260.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
		Đầu ranh giới thửa đất ông Bùi Hữu Hoá (Thôn 5)	Hết đất vườn ông Bùi Văn Hòa (Thôn 6)	120.000	160.000
		Đầu ranh giới thửa đất ông Trần Hạ (Thôn 6)	Hết đất vườn ông Lưu Văn Thiên (Thôn 6)	100.000	120.000
2	Các trục đường giao thông nông thôn thôn 1, thôn 2, Thôn 3			60.000	110.000
3	Các trục đường giao thông nông thôn còn lại			60.000	90.000
XI	Xã Khuê Ngọc Điền				
1	Tỉnh lộ 9	Ranh giới thị trấn Krông Kmar	Ngã tư Thôn 5	500.000	600.000
		Ngã tư Thôn 5	Ngã ba nhà Thanh Hoàng (Thôn 4)	450.000	650.000
		Ngã ba nhà Thanh Hoàng (Thôn 4)	Hết thửa đất bà Nguyễn Thị Xanh (Thôn 4)	450.000	700.000
		Hết thửa đất bà Nguyễn Thị Xanh (Thôn 4)	Ngã ba đài tưởng niệm	450.000	900.000
		Ngã ba đài tưởng niệm	Ngã ba ông Cảnh (Thôn 2)	400.000	650.000
		Ngã ba ông Cảnh (Thôn 2)	Hết ranh giới thửa đất Trạm nguyên liệu thuốc lá Nam	350.000	600.000
		Hết ranh giới thửa đất Trạm nguyên liệu thuốc lá Nam	Cầu chữ V, hết ranh xã Khuê Ngọc Điền	400.000	500.000
2	Tỉnh lộ 12	Đầu phía Đông Cầu sắt (Khuê Ngọc Điền)	Cổng chùa Phước Lâm	500.000	600.000
		Cổng chùa Phước Lâm	Hết lò gạch ông Nguyễn Sĩ (Thôn 9)	400.000	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
		Hết lò gạch ông Nguyễn Sĩ (Thôn 9)	Giáp ranh xã Hoà Lễ	300.000	380.000
3	Đường giao thông nông thôn	Ngã ba đường vào Thôn 3	Hết đất nhà ông Lê Văn Ngung (Thôn 4)	300.000	380.000
		Hết đất nhà ông Lê Văn Ngung (Thôn 4)	Hết đất vườn nhà ông Đoàn Văn Ny (Thửa 7, tờ 46)	250.000	320.000
		Hết đất vườn nhà ông Đoàn Văn Ny (Thửa 7, tờ 46)	Hết khu dân cư Thôn 3	180.000	240.000
		Ngã tư Thôn 5	Giáp mương nước qua đường (Đường đi nghĩa địa)	150.000	200.000
		Ngã tư Thôn 5	Ngã ba lên Thôn 4	150.000	190.000
		Ngã tư nhà ông Nguyễn Mộc (Thôn 5)	Mương nước qua đường	150.000	180.000
		Ngã tư nhà ông Nguyễn Vui (Thôn 4)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Cường (Thôn 4)	150.000	190.000
		Ngã tư nhà ông Nguyễn Văn Thành (Thôn 4)	Giáp mương thuỷ lợi	100.000	130.000
		Ngã tư nhà ông Cảnh (Thôn 2)	Giáp cầu Ba Lan	150.000	190.000
		Ngã ba nhà ông Nguyễn Đình Nghĩa (Thôn 1)	Hết khu dân cư	100.000	150.000
		Đầu trường phân hiệu mẫu giáo Măng Non (Thôn 1)	Hết đất vườn nhà ông Trần Văn Châu (Thôn 1)	100.000	150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
		Đầu trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	Đầu vườn nhà ông Phan Tấn Thành	100.000	170.000
		Ngã ba nhà ông Đặng Văn Thanh Trung (Thôn 9)	Ngã ba xuống lò gạch ông Xuân	100.000	170.000
		Ngã ba lâm trường	Hết ranh giới thửa đất phân hiệu Trường tiểu học Trần Phú (Thôn 6)	100.000	220.000
		Ngã ba nhà ông Huỳnh Tấn Cảnh (Thôn 8)	Ngã ba nhà bà Hoàng Thị Nguyệt (Thôn 8)	150.000	180.000
4	Các trục đường giao thông nông thôn còn lại			70.000	100.000
XII	Xã Yang Mao				
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Cư Drăm	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Huỳnh Tấn Chín	80.000	120.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Huỳnh Tấn Chín	Cầu Êa Mhắt	100.000	150.000
		Cầu Êa Mhắt	Ngã ba đất vườn ông Ama Hin	80.000	120.000
		Ngã ba đất vườn ông Ama Hin	Hết đất nhà ông Ama Đun	160.000	250.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Amma Đun	Ngã ba đi buôn Mghí	120.000	200.000
		Ngã ba đi buôn Mghí	Hết ranh giới thửa đất ông Ama Thìn (B.Kiều)	80.000	120.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
		Hết ranh giới thửa đất ông Ama Thìn (B.Kiều)	Hết khu dân cư buôn Hàng Năm	70.000	100.000
2	Đường giao thông cấp phối	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Ama Đung	Hết đất vườn nhà bà Tân (Thôn 3)	80.000	150.000
		Giáp ranh giới thửa đất nhà bà Tân (Thôn 3)	Cổng suối Êa Knol	70.000	100.000
		Cổng suối Êa Knol	Hết đất vườn nhà ông Đinh Văn Quảng (Thôn 1)	80.000	150.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Ama Hìn	Giáp Trường THCS Yang Mao	70.000	100.000
		Cuối ranh giới thửa đất ông Ama Kiệt	Giáp ranh giới thửa đất bà Trần Nhâm Sáu	70.000	100.000
3	Các trục đường giao thông nông thôn còn lại			60.000	90.000
XIII	Xã Yang Reh				
1	Quốc lộ 27	Cầu Giang Sơn (Giáp ranh huyện Cư Kuin)	Hết đất vườn ông Phạm Văn Ruyến (Thửa 684, tờ 16)	200.000	400.000
		Hết đất vườn ông Phạm Văn Ruyến (Thửa 684, tờ 16)	Đầu nghĩa địa buôn Cuah A	120.000	200.000
		Đầu nghĩa địa buôn Cuah A	Hết Trường Mẫu giáo buôn Cuah B	100.000	160.000
		Hết Trường Mẫu giáo buôn Cuah B	Đầu đất vườn ông Trịnh Ngọc Công (Thửa 983, tờ 19)	120.000	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
		Đầu đất vườn ông Trịnh Ngọc Công (Thửa 983, tờ 19)	Đầu ranh đất bà Võ Thị Bạch Tuyết (Thửa 45, tờ 60)	400.000	550.000
		Đầu ranh đất bà Võ Thị Bạch Tuyết (Thửa 45, tờ 60)	Đầu ranh trụ sở UBND xã Yang Reh	400.000	800.000
		Đầu ranh trụ sở UBND xã Yang Reh	Đầu thửa đất ông Ngô Văn Thường (Thửa 16, tờ 64)	600.000	1.500.000
		Đầu thửa đất ông Ngô Văn Thường (Thửa 16, tờ 64)	Cầu Tân Đức	200.000	600.000
		Cầu Tân Đức	Giáp ranh huyện Lắk	150.000	300.000
		Giáp ranh xã Ea Trul	Cầu Yang Reh	300.000	600.000
2	Tỉnh lộ 12	Cầu Yang Reh	Giáp ngã ba Yang Reh	400.000	700.000
3	Các trục đường giao thông nông thôn còn lại			80.000	100.000
				70.000	

Bảng số 7: Giá đất ở đô thị

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
I	Thị trấn Krông Kmar				
1	9-5	Nút giao thông Ngã năm vào khu du lịch Krông Kmar	Ngã ba 9-5 và Lê Hồng Phong	1.000.000	3.000.000
		Ngã ba 9-5 và Lê Hồng Phong	Hết thửa đất nhà ông Bùi Thanh Tịnh (Thửa 1, tờ 62), giáp đường đất	800.000	2.000.000
		Hết thửa đất nhà ông Bùi Thanh Tịnh (Thửa 1, tờ 62), giáp đường đất	Hết đất vườn nhà ông Chiền (Giáp đường đất vào đường Má Hai)	700.000	1.700.000
		Hết đất vườn nhà ông Chiền (Giáp đường đất vào đường Má Hai)	Hết đất vườn nhà ông Điền (Thửa 53, tờ 10)	500.000	1.500.000
		Hết đất vườn nhà ông Điền (Thửa 53, tờ 10)	Giáp ranh xã Hoà Sơn (Giáp nương nước)	500.000	1.000.000
		Ngã ba 9-5 và Hai Bà Trưng	Ngã ba 9-5 và Nguyễn Thị Định	800.000	2.000.000
		Ngã ba 9-5 và Nguyễn Thị Định	Giáp cống Xi phông	600.000	1.700.000
		Từ cống Xi phông	Giáp ngã ba buôn Ja	450.000	1.000.000
		Từ ngã ba buôn Ja	Giáp khu vực du lịch Krông Kmar	300.000	700.000
2	30-4	Giáp ranh xã Hoà Sơn	Giáp nương thủy lợi	150.000	250.000
		Giáp nương thủy lợi	Ngã ba 30-4 và Tân Đà	170.000	300.000
		Ngã ba 30-4 và Tân Đà	Giáp mặt sau Nghĩa trang liệt sĩ huyện	150.000	250.000
		Đầu thửa đất nhà ông Phạm Quốc Hùng (Mương thủy lợi ngã 5)	Ngã tư 30-4 và Lý Thường Kiệt (Thửa đất ông Đặng Ngọc Cẩn)	200.000	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
3	A Ma Pui	Ngã ba A Ma Pui và Hồ Xuân Hương	Ngã ba A Ma Pui và 30-4		250.000
4	Điện Biên Phủ	Ngã ba Điện Biên Phủ và Nguyễn Tất Thành	Ngã tư Điện Biên Phủ và Võ Văn Kiệt	500.000	1.500.000
		Ngã tư Điện Biên Phủ và Võ Văn Kiệt	Ngã ba Điện Biên Phủ và Tôn Đức Thắng	300.000	500.000
5	Đinh Núp	Ngã ba Đinh Núp và Nguyễn Tất Thành	Ngã tư Đinh Núp và Y Ngông	400.000	1.500.000
		Ngã tư Đinh Núp và Y Ngông	Ngã tư Đinh Núp và Điện Biên Phủ	350.000	1.000.000
6	Đinh Tiên Hoàng	Ngã tư Đinh Tiên Hoàng và Phạm Văn Đồng	Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Đinh Tiên Hoàng	300.000	1.000.000
7	Hai Bà Trưng	Ngã ba Hai Bà Trưng và 9-5	Ngã tư Hai Bà Trưng và Lạc Long Quân	700.000	2.000.000
		Ngã tư Hai Bà Trưng và Lạc Long Quân	Ngã ba Hai Bà Trưng và Lê Quý Đôn	500.000	1.500.000
		Ngã ba Hai Bà Trưng và Lê Quý Đôn	Ngã ba Hai Bà Trưng và Điện Biên Phủ	400.000	1.000.000
8	Hoàng Hoa Thám	Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Hoàng Hoa Thám	Ngã ba Hoàng Hoa Thám và Lê Hồng Phong	500.000	1.500.000
9	Hồ Xuân Hương	Ngã ba Hồ Xuân Hương và 30-4 (Giáp mường thủy lợi)	Ngã tư Hồ Xuân Hương và Nam Cao	200.000	600.000
		Ngã tư Hồ Xuân Hương và Nam Cao	Ngã ba Hồ Xuân Hương và Lạc Long Quân	400.000	1.000.000
		Ngã ba Hồ Xuân Hương và Lạc	Ngã ba Hồ Xuân Hương và A Ma Pui	250.000	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
		Long Quân			
		Ngã ba Hồ Xuân Hương và A Ma Pui	Ngã ba Hồ Xuân Hương và Tân Đà (Nhà văn hoá tổ dân phố 7)	400.000	900.000
10	Lạc Long Quân	Ngã ba Lạc Long Quân và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lạc Long Quân và Hồ Xuân Hương	450.000	2.000.000
		Ngã ba Lạc Long Quân và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lạc Long Quân và Nguyễn Thị Định	500.000	1.200.000
11	Lê Anh Xuân	Ngã ba Lê Anh Xuân và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lê Anh Xuân và Hồ Xuân Hương	700.000	1.500.000
12	Lê Hồng Phong	Giáp ranh Trạm Viễn thông huyện	Ngã ba Lê Hồng Phong và Má Hai	600.000	2.000.000
		Ngã ba Lê Hồng Phong và Má Hai	Ngã ba Lê Hồng Phong và Hoàng Hoa Thám	600.000	1.700.000
		Ngã ba Lê Hồng Phong và Hoàng Hoa Thám	Hết thửa đất nhà ông Trần Văn Bạ	300.000	1.200.000
13	Lê Lai	Ngã ba Lê Lai và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lê Lai và Đường sau chợ trung tâm huyện	1.400.000	4.000.000
		Ngã ba Lê Lai và Đường sau chợ trung tâm huyện	Ngã ba Lê Lai và Hai Bà Trưng	1.400.000	2.000.000
14	Lê Quý Đôn	Ngã ba Lê Quý Đôn và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lê Quý Đôn và Hai Bà Trưng	1.000.000	4.000.000
15	Lý Thường Kiệt	Ngã ba Lý Thường Kiệt và Nam Cao	Ngã ba Lý Thường Kiệt và Phạm Văn Đồng	300.000	800.000
16	Má Hai	Ngã ba Má Hai và Lê Hồng Phong (Sau TTGD thường xuyên)	Đến cuối đường Má Hai (Ngã ba hướng ra đường 9-5)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
17	Nam Cao	Nút giao thông Ngã năm trung tâm huyện	Ngã ba đường hẻm bên cạnh nhà ông Nguyễn Đông (Thửa 22, TBĐ 43)	800.000	4.000.000
		Ngã ba đường hẻm bên cạnh nhà ông Nguyễn Đông (Thửa 22, TBĐ 43)	Ngã ba Nam Cao và Lý Thường Kiệt	800.000	1.500.000
		Ngã ba Nam Cao và Lý Thường Kiệt	Ngã tư Nam Cao và Hồ Xuân Hương	600.000	1.200.000
		Ngã tư Nam Cao và Hồ Xuân Hương	Đến hết đường (Thửa đất ông Bùi Đình Sơn)	200.000	400.000
18	Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Hoàng Hoa Thám và Nguyễn Công Trứ	Ngã tư Nguyễn Công Trứ và Y Ôn	400.000	1.000.000
		Ngã tư Nguyễn Công Trứ và Y Ôn	Hết thửa đất nhà ông Huỳnh Bồn	200.000	800.000
19	Nguyễn Huệ (Tỉnh lộ 9)	Ngã tư tổ dân phố 6	Đến hết thửa đất Trạm y tế thị trấn	1.500.000	3.000.000
		Đến hết thửa đất Trạm y tế thị trấn	Mương thủy lợi (Bệnh viện Đa khoa huyện)	1.400.000	2.500.000
		Mương thủy lợi (Bệnh viện Đa khoa huyện)	Cổng chào văn hoá tổ dân phố 8	900.000	2.000.000
		Cổng chào văn hoá tổ dân phố 8	Giáp ranh xã Khuê Ngọc Điền	600.000	1.500.000
20	Nguyễn Tất Thành (Tỉnh lộ 12)	Giáp ranh xã Hoà Sơn	Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Y Ôn	1.100.000	3.500.000
		Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Y Ôn	Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Phạm Văn Đồng	1.400.000	5.000.000
		Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Phạm Văn Đồng	Giáp ranh đất Công an huyện	1.700.000	5.500.000
		Giáp ranh đất Công an huyện	Nút ngã 5 vào khu du lịch Krông Kmar	1.900.000	6.000.000
		Nút ngã năm vào khu du lịch Krông	Giáp chi nhánh Ngân hàng Nông	2.200.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
		Kmar	ngiệp và Phát triển nông thôn		
		Giáp chi nhánh Ngân hàng Nông ngiệp và Phát triển nông thôn	Hết cây xăng dầu Nam Tây nguyên	3.000.000	10.000.000
		Hết cây xăng dầu Nam Tây nguyên	Ngã tư tổ dân phố 6	2.800.000	7.000.000
		Ngã tư tổ dân phố 6	Giáp cầu sắt	900.000	3.000.000
21	Nguyễn Thị Định	Ngã ba Nguyễn Thị Định và 9-5	Ngã ba Nguyễn Thị Định và Lạc Long Quân	400.000	800.000
22	Phạm Văn Đồng	Ngã tư Phạm Văn Đồng và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Phạm Văn Đồng và Lý Thường Kiệt	400.000	1.500.000
		Ngã ba Phạm Văn Đồng và Lý Thường Kiệt	Ngã ba Phạm Văn Đồng và 30-4	300.000	500.000
23	Tản Đà	Ngã ba Tản Đà và Nguyễn Huệ (Bệnh viện đa khoa huyện)	Ngã ba Tản Đà và 30-4	300.000	1.200.000
24	Tôn Đức Thắng	Ngã tư tổ dân phố 6	Ngã ba Tôn Đức Thắng và Y Ngông	500.000	1.500.000
		Ngã ba Tôn Đức Thắng và Y Ngông	Giáp cầu treo, tổ dân phố 6	400.000	1.000.000
25	Tôn Thất Tùng	Ngã ba Tôn Thất Tùng và Nguyễn Huệ (Giáp nương thủy lợi bệnh viện)	Ngã ba Tôn Thất Tùng và 30-4	150.000	250.000
26	Trần Phú	Ngã ba Trần Phú và Đinh Núp	Ngã ba Trần Phú và Tôn Đức Thắng (Nhà văn hoá tổ dân phố 6)	230.000	800.000
27	Võ Văn Kiệt	Ngã tư Võ Văn Kiệt và Lê Quý Đôn	Ngã tư Võ Văn Kiệt và Điện Biên Phủ	500.000	1.500.000
		Ngã tư Võ Văn Kiệt và Điện Biên Phủ	Ngã ba Võ Văn Kiệt và Đinh Núp	300.000	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
28	Y Ngông	Ngã ba Y Ngông và Điện Biên Phủ	Ngã ba Y Ngông và Tôn Đức Thắng	300.000	1.200.000
29	Y Jút	Ngã ba Y Jút và Điện Biên Phủ	Ngã ba Y Jút và Tôn Đức Thắng	250.000	800.000
30	Y Ôn	Ngã ba Y Ôn và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Y Ôn và Lê Hồng Phong	250.000	1.200.000
31	Y Thuyền Ksor	Ngã ba Y Thuyền và Lạc Long Quân	Giáp ngã tư nhà ông Đinh Văn Huy	200.000	500.000
32	Đường giao thông nội thị	Ngã ba Lê Lai (Sau chợ trung tâm huyện)	Ngã ba Lê Quý Đôn (Sau chợ trung tâm huyện)	800.000	2.000.000
		Ngã tư Đinh Tiên Hoàng và Phạm Văn Đồng	Giáp đất Công an huyện		400.000
		Đầu thửa đất nhà ông Huỳnh Mai (Sau UB huyện)	Hết thửa đất nhà ông Lê Văn Tài	200.000	450.000
		Giáp ngã tư nhà ông Đinh Văn Huy	Giáp thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Bá (Sau bưu điện huyện)	200.000	400.000
		Ngã ba bên hông sân vận động và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba giao nhau với Lê Hồng Phong		350.000
		Ngã ba đường Má Hai (Thửa đất ông Nguyễn Văn Thê)	Giáp ranh xã Hoà Sơn (Giáp nương nước)		500.000
		Ngã ba đường Má Hai (Thửa đất bà Mai Thị Tâm)	Giáp ranh xã Hoà Sơn (Giáp nương nước)		250.000
		Ngã ba Cổng Xi Phong và 9-5 (Đường vào suối thanh niên)	Giáp đường bờ kè (Đất ông Lê Duy Phụng)		300.000
		Ngã ba Đài tưởng niệm thị trấn và Nguyễn Huệ	Giáp thửa đất ông Võ Hà Thu (Sau trường THCS Nguyễn Viết Xuân)	300.000	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
33	Đường phía sau khu dân cư mới giáp cây xăng Nam Tây Nguyên	Hết thửa 120, tờ 38	Hết thửa 15, tờ 30	1.800.000	3.000.000
		Ngã tư Nguyễn Tất Thành vào Khu dân cư mới (Thửa 74, tờ 30)	Hết Thửa 118, tờ 30		3.500.000
34	Các trục đường giao thông đô thị còn lại			120.000	200.000

- Đất thương mại, dịch vụ: Tại nông thôn và đô thị được tính bằng 80% giá đất ở liền kề.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ: Tại nông thôn và đô thị được tính bằng 60% giá đất ở liền kề.

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT (2020-2024) TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN KRÔNG BÚK**

(Kèm theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 22/5/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh giai đoạn 2020-2024)

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
1	Xã Pong Drang	18.000	22.000
2	Xã Chư K'bô	18.000	22.000
3	Xã Cư Né	18.000	22.000
4	Xã Cư Pong	16.000	20.000
5	Xã Tân Lập	16.000	20.000
6	Xã Ea Ngai	16.000	20.000
7	Xã Ea Sin	14.000	17.000

Đối với đất trồng lúa 01 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã.

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khácĐVT: Đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Pong Drang	22.000	20.000	18.000	32.000	30.000	28.000
2	Xã Chư K'bo	22.000	20.000	18.000	30.000	28.000	25.000
3	Xã Cư Né	22.000	20.000	18.000	30.000	28.000	25.000
4	Xã Cư Pong	20.000	18.000	16.000	28.000	25.000	23.000
5	Xã Tân Lập	20.000	18.000	16.000	28.000	25.000	23.000
6	Xã Ea Ngai	20.000	18.000	16.000	28.000	25.000	23.000
7	Xã Ea Sin	18.000	16.000	14.000	25.000	23.000	20.000

1. Xã Pong Drang

- Vị trí 1: Các thôn 7, 8, 9, 8A, 9A, 12, 13, 14, Tân Lập 2, Tân Lập 3, Tân Lập 4, Tân Lập 5, Tân Lập 6, Tân Lập 7;

- Vị trí 2: Các thôn 10, 15, buôn Ea Tut, buôn Ea Nur, buôn Cư Blang;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2. Xã Chư K'bo

- Vị trí 1: Các thôn Nam Lộc, Nam Thái, Nam Tân, Hòa Lộc, Thống Nhất, An Bình, Quảng Hà, KTy 1, , KTy 2, KTy 3, KTy 4, KTy 5;

- Vị trí 2: Các thôn Nam Anh, Bình Minh, Liên Hóa;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3. Xã Cư Né

- Vị trí 1: Các thôn 6, Ea Kung, Ea Plai, Ea Nguôi, Ea Kroa; Các buôn Đrao, KTong Drun, Mùi 1, Mùi 2, Kdrô 1, Kdrô 2;

- Vị trí 2: Các thôn Ea Siêr, Ea Krôm; Các buôn Kmu, Kô, Drah 1, Drah 2, Ea Zin;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

4. Xã Cư Pong

- Vị trí 1: Các buôn Đray Huê, KBuôn, Ea Bơ, Cư H'Riết, Ea Druich, thôn Cư Bang;

- Vị trí 2: Các buôn Ea Liang, Ayun Ea Klôk, Khal, Xóm A, TLan, Cư Yuôt, Ea Kram, Cư Hiam, Ea Tuk;

- Vị trí 3: Các buôn Kđoh, Adrong Diết.

5. Xã Tân Lập

- Vị trí 1: Các thôn 2, Tân Hòa, Tân Thịnh;

- Vị trí 2: Các thôn 1, 3, 4;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

6. Xã Ea Ngai

- Vị trí 1: Các thôn 2, 3, 9;

- Vị trí 2: Các thôn 1, 6, 7, 8;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

7. Xã Ea Sin

- Vị trí 1: Các buôn Ea Kring, Ea Káp, Ea Klang; thôn Ea My;

- Vị trí 2: Các buôn Ea Pông, Ea Sin, Cư Khanh, Cư M'Tao.

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu nămĐVT: Đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Pong Drang	32.000	30.000	28.000	48.000	40.000	36.000
2	Xã Chư K'Bô	28.000	26.000	24.000	38.000	35.000	32.000
3	Xã Cư Né	28.000	26.000	24.000	38.000	35.000	32.000
4	Xã Cư Pong	26.000	24.000	22.000	35.000	32.000	30.000
5	Xã Tân Lập	28.000	26.000	24.000	38.000	35.000	32.000
6	Xã Ea Ngai	28.000	26.000	24.000	38.000	35.000	32.000
7	Xã Ea Sin	22.000	20.000	18.000	30.000	28.000	26.000

1. Xã Pong Drang

- Vị trí 1: Các thôn 8, 9, 8A, 9A, 12, 13, 14, Tân Lập 2, Tân Lập 3, Tân Lập 4, Tân Lập 5, Tân Lập 6, Tân Lập 7;

- Vị trí 2: Các thôn 10, 15; Các buôn Ea Tut, Ea Nur, Cư Blang;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2. Xã Chư K'bô

- Vị trí 1: Các thôn Nam Lộc, Nam Thái, Nam Tân, Hòa Lộc, Thống Nhất, An Bình, Quảng Hà, KTy 1, KTy 2, KTy 3, KTy 4, KTy 5;

- Vị trí 2: Các thôn Nam Anh, Bình Minh, Liên Hóa;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3. Xã Cư Né

- Vị trí 1: Các thôn 6, Ea Kung, Ea Plai, Ea Nguôi, Ea Kroa; Các buôn Đrao, KTong Drun, Mùi 1, Mùi 2, Kdrô 1, Kdrô 2.

- Vị trí 2: Các thôn Ea Siêr, Ea Krôm; Các buôn Kmu, Kô, Drah 1, Drah 2, Ea Zin;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

4. Xã Cư Pong

- Vị trí 1: Các buôn Đray Huê, Ea Bơ, Ayun Ea Liang, Ayun Ea Klôk, Ea Druich, Cư Hriết, Cư Yuốt, thôn Cư Bang;

- Vị trí 2: Các buôn Khal, Xóm A, TLan, Ea Dho, Ea Nho, ADrong Diết, Ea Kram, Cư Hiam, Kbuôr;

- Vị trí 3: Các buôn Kđoh, Ea Tuk.

5. Xã Tân Lập

- Vị trí 1: Các thôn 2, Tân Hòa, Tân Thịnh;

- Vị trí 2: Các thôn 1, 3, 4;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

6. Xã Ea Ngai

- Vị trí 1: Các thôn 2, 3, 9;

- Vị trí 2: Các thôn 1, 6, 7, 8;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

7. Xã Ea Sin

- Vị trí 1: Các buôn Ea Kring, Ea Káp, Ea Klang, thôn Ea My;

- Vị trí 2: Các buôn Ea Pông, Ea Sin, Cư Kanh, Cư M'Tao.

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuấtĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
1	Xã Pong Drang	9.000	12.000
2	Xã Chư K' Bô	9.000	12.000
3	Xã Cư Né	9.000	12.000
4	Xã Cư Pong	9.000	12.000
5	Xã Tân Lập	9.000	12.000
6	Xã Ea Ngai	9.000	12.000
7	Xã Ea Sin	8.000	11.000

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sảnĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất 2015 - 2019		Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Pong Drang	17.000	15.000	21.000	18.000
2	Xã Chư K'Bô	17.000	15.000	21.000	18.000
3	Xã Cư Né	17.000	15.000	21.000	18.000
4	Xã Cư Pong	17.000	15.000	21.000	18.000
5	Xã Tân Lập	17.000	15.000	21.000	18.000
6	Xã Ea Ngai	17.000	15.000	21.000	18.000
7	Xã Ea Sin	15.000	13.000	18.000	16.000

1. Xã Pong Drang

- Vị trí 1: Các thôn 8, 9, 8A, 9A, Tân Lập 2, Tân Lập 3, Tân Lập 4, Tân Lập 5, Tân Lập 6, Tân Lập 7;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại .

2. Xã Chư K'bô

- Vị trí 1: Các thôn Nam Lộc, Nam Thái, Nam Tân, Hòa Lộc, Thống Nhất, An Bình, Quảng Hà;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

3. Xã Cư Né

- Vị trí 1: Các thôn Ea Kung, Ea Plai, Ea Nguôi, Ea Kroa, buôn Ea Zin, buôn Đrao, buôn K Tong Drun;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

4. Xã Cư Pong

- Vị trí 1: Các buôn Đray Huê, A Drong Ea Bơ, Ea Liang, Ea Druich;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

5. Xã Tân Lập

- Vị trí 1: Các thôn 2, Tân Hòa, Tân Thịnh;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

6. Xã Ea Ngai

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 9;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

7. Xã Ea Sin

- Vị trí 1: Buôn Cư M'Tao, buôn Cư Khanh, thôn Ea My;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thônĐVT: Đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Xã Pong DRang				
1	Dọc hai bên Quốc lộ 14 (từ giáp ranh giới thị xã Buôn Hồ về huyện Ea H'leo)	Giáp ranh giới phường Đạt Hiếu của thị xã Buôn Hồ	Hết ranh giới đất của trụ sở UBND xã Pong Drang	2.500.000	3.600.000
		Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã Pong Drang	Hết Ngã ba công thôn Tân Lập 6	3.700.000	4.500.000
		Hết Ngã ba công thôn Tân Lập 6	Hết ngã ba đường Tỉnh lộ 8	4.500.000	6.500.000
		Hết ngã ba đường Tỉnh lộ 8	Cổng văn hóa thôn 9 cũ (Nhà ông Nguyễn Văn Thuyết - thửa đất 235, TĐĐ số 63)	3.700.000	4.500.000
		Cổng văn hóa thôn 9 cũ (Nhà ông Nguyễn Văn Thuyết - thửa đất 235, TĐĐ số 63)	Hết ngã ba đường vào hội trường thôn 13 (nhà ông Nghiêm Nhiều - thửa đất 32, TĐĐ số 56)	2.500.000	4.500.000
		Hết ngã ba đường vào hội trường thôn 13 (nhà ông Nghiêm Nhiều - thửa đất 32, TĐĐ số 56)	Hết ngã ba đường vào Trường dạy nghề	3.000.000	4.200.000
		Hết ngã ba đường vào Trường dạy nghề	Hết ngã ba đường Tránh Tây (TX Buôn Hồ)	2.000.000	2.500.000
		Hết ngã ba đường Tránh Tây (TX Buôn Hồ)	Giáp xã Chư Kbo	1.200.000	1.700.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTĐ thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Đường Tỉnh lộ 8	Ngã ba Quốc lộ 14	Ngã ba Quốc lộ 14+150m	3.000.000	3.600.000
		Ngã ba Quốc lộ 14 + 150m	Ngã ba Quốc lộ 14+300m	2.000.000	2.400.000
		Ngã ba Quốc lộ 14 + 300m	Ngã ba Quốc lộ 14+500m	1.400.000	1.700.000
		Ngã ba Quốc lộ 14 + 500m	Ngã ba Quốc lộ 14+1000m	850.000	1.100.000
		Ngã ba Quốc lộ 14 + 1000m	Ngã ba Quốc lộ 14+2000m	600.000	750.000
		Ngã ba Quốc lộ 14 + 2000m	Cầu buôn Tâng Mai	360.000	500.000
3	Đường đi Công ty cà phê 15	Ngã ba Quốc lộ 14	Giáp ranh giới xa Ea Ngai	720.000	900.000
4	Các đường tiếp giáp Quốc lộ 14				
	Đoạn từ giáp phường Đạt Hiếu đến hết trụ sở UBND xã Pong Drang	Từ Quốc lộ 14	Quốc lộ 14 + 100m	500.000	720.000
		Quốc lộ 14 + 100m	Quốc lộ 14 + 300m	380.000	500.000
		Quốc lộ 14 + 300m	Quốc lộ 14 + 500m	250.000	360.000
	Đoạn từ hết trụ sở xã Pong Drang đến hết ngã ba cổng thôn Tân Lập 6	Từ Quốc lộ 14	Quốc lộ 14 + 100m	700.000	900.000
		Quốc lộ 14 + 100m	Quốc lộ 14 + 300m	530.000	720.000
		Quốc lộ 14 + 300m	Quốc lộ 14 + 500m	350.000	480.000
	Đoạn từ hết ngã ba cổng thôn Tân Lập 6 đến hết ngã ba đường Tỉnh lộ 8 (trừ đường Tỉnh lộ 8)	Từ Quốc lộ 14	Quốc lộ 14 + 100m	840.000	1.200.000
		Quốc lộ 14 + 100m	Quốc lộ 14 + 300m	630.000	800.000
		Quốc lộ 14 + 300m	Quốc lộ 14 + 500 m	420.000	550.000
	Từ hết ngã ba Tỉnh Lộ 8 đến cổng văn hóa thôn 9 cũ (Nhà ông	Từ Quốc lộ 14	Quốc lộ 14 + 100m	700.000	900.000
		Quốc lộ 14 + 100m	Quốc lộ 14 + 300m	530.000	720.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTĐ thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Nguyễn Văn Thuyết thửa đất 235, TBĐ số 63)	Quốc lộ 14 + 300m	Quốc lộ 14 + 500m	350.000	480.000
	Cổng văn hóa thôn 9 cũ (Nhà ông Nguyễn Văn Thuyết thửa đất 235, TBĐ số 63) đến đường vào hội trường thôn 13 (nhà bà Ông Nghiêm Nhiều, thửa đất 32, TBĐ số 56)	Quốc lộ 14	Quốc lộ 14 + 100m	340.000	500.000
		Quốc lộ 14 + 100m	Quốc lộ 14 + 300m	250.000	350.000
		Quốc lộ 14 + 300m	Quốc lộ 14 + 500m	210.000	300.000
	Ngã ba đường vào hội trường thôn 13 (nhà ông Nghiêm Nhiều thửa đất 32, TBĐ số 56) đến đường vào trường dạy nghề	Quốc lộ 14	Quốc lộ 14 + 100m	420.000	620.000
		Quốc lộ 14 + 100m	Quốc lộ 14 + 300m	320.000	500.000
		Quốc lộ 14 + 300m	Quốc lộ 14 + 500m	210.000	370.000
5	Các đường song song với Quốc lộ 14				
	Đoạn từ giáp ranh phường Đạt Hiếu đến hết trụ sở UBND xã Pong Drang	Dãy 1		430.000	520.000
		Dãy 2		330.000	400.000
		Từ nhà ông Lê Văn Sắc (thửa đất 90, TBĐ số 75)	Nhà ông Y Kher Niê (thửa đất 53, TBĐ số 69)	180.000	400.000
	Đoạn từ hết trụ sở UBND xã Pong Drang đến ngã ba cổng thôn Tân Lập 6	Dãy 1		600.000	720.000
		Dãy 2		450.000	540.000
	Đoạn từ hết ngã ba cổng thôn Tân Lập 6 đến hết ngã ba đường đi	Dãy 1		720.000	1.000.000
		Dãy 2		540.000	800.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tỉnh lộ 8	Nhà ông Nguyễn Văn Nguyệt (thửa đất 141, TBĐ số 7)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Hữu Phước (thửa đất 169, TBĐ số 74)	180.000	650.000
		Nhà bà Phạm Thị Rây (thửa đất 330, TBĐ số 68)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Huỳnh Thanh Anh (thửa đất 329, TBĐ số 74)	180.000	650.000
	Đoạn từ hết ngã ba Tỉnh lộ 8 đến Công văn hóa thôn 9 mới	Dãy 1		600.000	720.000
		Dãy 2 (vào sâu <= 250m)		450.000	550.000
		Nhà ông Nguyễn Xuân Tình (thửa đất 86, TBĐ số 67)	Nhà ông Nguyễn Phi Thịnh (thửa đất 81, TBĐ số 62)	220.000	270.000
	Đoạn từ hết Công văn hóa thôn 9 đến hết trụ sở UBND huyện cũ	Dãy 1		290.000	350.000
		Dãy 2		220.000	270.000
	Từ hết trụ sở UBND huyện cũ đến hết Trung tâm dạy nghề	Dãy 1		360.000	620.000
		Dãy 2		270.000	450.000
		Từ đầu ranh giới thửa đất 50, TBĐ số 62 (bà Nguyễn Thị Hội) đến hết ranh giới thửa đất 08, TBĐ số 62 (ông Nguyễn Trọng Hữu)		180.000	400.000
		Từ đầu ranh giới thửa đất 116, TBĐ số 32 (bà Trần Thị Thanh) đến hết ranh giới thửa đất 36, TBĐ số 32 (ông Lê Xuân Trình)		180.000	370.000
6	Đường buôn Ea Tú đi xã Ea Ngai	Ngã ba Ba Tài	Ngã ba Ba Tài + 100m	480.000	650.000
		Ngã ba Ba Tài + 100m	Ngã ba Ba Tài + 500m	360.000	480.000
		Ngã ba Ba Tài + 500m	Cầu Ea Tú	240.000	360.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTĐ thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
7	Đường đầu nối dãy 1 và dãy 2	Từ đầu ranh giới thửa đất nhà ông Đào Viết Thắng, dãy 1 (thửa đất 32, TBĐ số 68)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Hạnh thuộc thôn 9a (thửa đất 95, TBĐ số 62)	300.000	400.000
8	Khu đấu giá				
	Các đường song song với Quốc lộ 14	Dãy 1		180.000	720.000
		Dãy 2		180.000	550.000
		Dãy 3		180.000	530.000
	Các đường tiếp giáp với quốc lộ 14	Quốc lộ 14	Hết khu đấu giá	180.000	1.000.000
	Đường nối dãy 1 và dãy 3			180.000	620.000
9	Khu vực còn lại			180.000	220.000
II	Xã Chư K'bo				
1	Dọc QL14	Giáp ranh giới xã Pong Drang	Hết ranh giới thửa đất bãi vật liệu	700.000	850.000
		Hết ranh giới thửa đất bãi vật liệu	Hết ngã ba đường vào đài tưởng niệm (cổng thôn K'Ty IV)	700.000	950.000
		Hết ngã ba đường vào đài tưởng niệm (cổng thôn K'Ty IV)	Hết ngã ba đường vào xã Cư Pong (Km57)	870.000	1.100.000
		Hết ngã ba đường vào xã Cư Pong (Km57)	Hết ranh giới thôn Nam Thái	870.000	1.100.000
2	Các đường tiếp giáp QL14				
	Đường lên trụ sở UBND xã Chư	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Hết ngã ba nhà ông Hoà (thửa	180.000	240.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	K'bô		đất 4, TBĐ số 74) và hết ranh giới đất trụ sở UBND xã Chư K'bô		
	Đường tiếp giáp Quốc lộ 14 (đường lên Trường Phan Bội Châu - thôn Nam Anh	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất Trường Phan Bội Châu	180.000	240.000
	Đường đi vào Trường THCS Hai Bà Trưng	Tiếp giáp Quốc lộ 14 - Từ đường N6	Hết ranh giới thửa đất Trường THCS Hai Bà Trưng	180.000	240.000
	Đường giao thông liên thôn (đoạn từ ngã ba đi Nông trường cao su Chư K'bô) - thôn Quảng Hà	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Lô cao su Nông trường Chư K'bô	400.000	480.000
	Đường giao thông liên thôn Ea Nho	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Hoàng Đình Đàm	60.000	140.000
3	Đường song song Quốc lộ 14 (thôn Nam Anh)	Hết ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Chư K'bô	Hết ranh giới thửa đất Trường Phan Bội Châu	180.000	240.000
4	Đường giao thông liên thôn				
	Đường giao thông liên thôn An Bình (Đoạn từ Cầu đến Trụ sở NT Cao Su)	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Sơn (thửa đất 62, TBĐ số 91)	Hết ranh giới đất Trụ sở NT Cao su Chư K'bô	540.000	650.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Tân (thửa đất 62, TBĐ số 95)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thắng (thửa đất 161, TBĐ số 92)	540.000	650.000
	Đường giao thông liên thôn Hòa Lộc (Đường tiếp giáp trụ sở NT cao su Chư K'bô)	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Thắng (thửa đất 198, TBĐ số 92)	Giáp lô cao su của thôn Hoà Lộc	460.000	550.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Đường giao thông liên thôn Quảng Hà (từ cổng thôn về phía trạm xá)	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Tiến (thửa đất 17, TBĐ số 103)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Minh (thửa đất 74, TBĐ số 96)	360.000	450.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Bình (thửa đất 1, TBĐ số 103)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hải (thửa đất 75, TBĐ số 96)	360.000	450.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Bình (thửa đất 1, TBĐ số 103)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nghĩa (thửa đất 39, TBĐ số 95)	360.000	450.000
	Đường giao thông - thôn Thống Nhất	Đầu cầu NT Cao Su	Hết lô cao su của thôn Thống Nhất	300.000	360.000
	Đường đi vào Trường THCS Hai Bà Trưng (thôn Nam Lộc)	Giáp ranh giới thôn Nam Tân	Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Trung (thửa đất 82, TBĐ số 40)	170.000	240.000
5	Khu dân cư thôn Bình Minh			120.000	150.000
6	Khu dân cư thôn Liên Hoá			120.000	150.000
7	Khu dân cư thôn Độc Lập			120.000	150.000
8	Khu dân cư thôn Tân Lập			100.000	120.000
9	Khu dân cư thôn Kim Phú			100.000	120.000
10	Khu dân cư thôn Hợp Thành			100.000	120.000
11	Khu dân cư thôn Nam Trung			120.000	150.000
12	Khu vực còn lại của thôn K'Ty I			120.000	180.000
13	Khu vực còn lại của thôn K'Ty II			120.000	180.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTĐ thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
14	Khu vực còn lại của thôn K'Ty III			120.000	180.000
15	Khu vực còn lại của thôn K'Ty IV			120.000	170.000
16	Khu vực còn lại của thôn K'Ty V			140.000	170.000
17	Khu vực còn lại của thôn Nam Anh			140.000	170.000
18	Khu vực còn lại của thôn Nam Thái			120.000	160.000
19	Khu vực còn lại của thôn Nam Lộc			120.000	150.000
20	Khu vực còn lại của thôn Nam Tân			120.000	170.000
21	Khu vực còn lại thôn An Bình			240.000	290.000
22	Khu vực còn lại của thôn Thống Nhất			120.000	150.000
23	Khu vực còn lại của thôn Quảng Hà			150.000	180.000
24	Khu vực còn lại của thôn Hoà Lộc			180.000	220.000
25	Khu vực còn lại của buôn Ea Nho			60.000	80.000
III	Xã Tân Lập				
1	Đường QL 29	Cầu Rôsy	Cầu Rôsy + 200m	1.300.000	2.400.000
		Cầu Rôsy + 200m	Đường vào thôn Tân Hòa	1.300.000	1.700.000
		Đường vào thôn Tân Hòa	Giáp ranh giới huyện Krông Năng	1.300.000	2.000.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTĐ thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Đường liên xã	Tiếp giáp Quốc lộ 29	Đến suối Krông Buk giáp ranh giới xã Pong Drang	200.000	300.000
3	Đường khu vực còn lại trong khu đấu giá (thôn 2)			130.000	360.000
4	Khu vực còn lại			130.000	180.000
IV	Xã Ea Sin				
1	Đường giao thông liên xã đi vào xã Ea Sin	Từ ngã 3 buôn Ea Káp	Cầu Ea Sin (giáp ranh giới xã Cư Pong)	120.000	150.000
2	Đường giao thông đi vào xã Ea Sin	Đường đi thôn Ea My (Giáp ranh giới xã Cư Pong)	Hết ngã ba đường vào UBND xã Ea Sin (Trung tâm xã)	120.000	150.000
3	Khu vực còn lại của xã Ea Sin			60.000	80.000
V	Xã Cư Né				
1	Hai bên Quốc lộ 14 (từ phía huyện Krông Buk về phía huyện Ea H'leo)	Hết ngã ba đi Cư Pong	Cầu Krông Búk (QL 14 mới)	900.000	1.100.000
		Cầu Krông Búk (QL 14 mới)	Hết ranh giới thửa đất trường Phan Chu Trinh (ngã ba buôn Drăh)	900.000	1.200.000
		Hết ranh giới thửa đất trường Phan Chu Trinh (ngã ba buôn Drăh)	Hết Km 68 (giáp huyện Ea H'Leo)	700.000	1.000.000
2	Các tuyến tiếp giáp QL14				

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTĐ thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Đường đi cầu buôn Drăh	Giáp Quốc lộ 14 (đoạn km62)	Hết cầu buôn Drăh	150.000	240.000
		Hết cầu buôn Drăh	Giáp ranh giới xã Ea Toh, huyện Krông Năng	100.000	200.000
	Đường đi Đập buôn Dhiă	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn km 62.5)	Hết đập buôn Dhiă	170.000	240.000
	Đường vào thôn Ea Nguôi	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn km 68)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Đoái - thôn Ea Nguôi	350.000	480.000
	Đường vào xã Cư Pong	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn km 57)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Trung (thửa đất 85, TĐĐ số 171)	400.000	600.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Trung (thửa đất 85, TĐĐ số 171)	Giáp xã Cư Pong	230.000	300.000
	Đường đi vào buôn Ea Kroa	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Hết ngã ba đường vào trường dân tộc nội trú	100.000	360.000
		Tiếp giáp Quốc lộ 14 (đường vào trường Phan Chu Trinh)	Hết ranh giới thửa đất 13, TĐĐ số 83	100.000	180.000
	Đoạn km 65 đi vào xã Ea Sin	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất nhà cô Hoài (thửa đất 35, TĐĐ số 103)	150.000	240.000
3	Đường vào Buôn Drao	Từ Quốc lộ 14 (từ Km63,5)	Hết ranh giới hành lang lưới điện 500 kV	150.000	180.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Hết ranh giới hành lang lưới điện 500 kV	Hết ranh giới thửa đất 57, TBĐ số 121	100.000	180.000
4	Từ Km57 đến giáp cơ quan quân sự huyện Krông Búk	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Quốc lộ 14 + 100m	300.000	360.000
		Quốc lộ 14 + 100m	Quốc lộ 14 + 150m	250.000	300.000
5	Đường song song với Quốc lộ 14				
	Đoạn từ tiếp giáp đường vào xã Cư Pong (Km57) đến giáp cơ quan quân sự huyện	Dãy 1		300.000	360.000
		Dãy 2		250.000	300.000
4	Khu Tái định cư thôn 6			100.000	600.000
5	Khu vực còn lại			100.000	120.000
VI	Xã Ea Ngai				
1	Đường Tỉnh lộ 8	Từ suối đá (giáp huyện Cư M'gar)	Đầu cầu buôn Tân Mai	350.000	550.000
2	Đường đi Công ty cà phê 15 (từ cụm công nghiệp Krông Búk đi Công ty cà phê 15)	Từ cụm công nghiệp Krông Búk (giáp xã Pong Drang)	Hết ranh giới thửa đất ông Sơn (cây xăng Thanh Sơn)	500.000	650.000
		Hết ranh giới thửa đất ông Sơn (cây xăng Thanh Sơn)	Hết ranh giới xã Ea Ngai (giáp ranh giới huyện Cư M'gar)	400.000	480.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTĐ thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3	Đường giao thông liên thôn	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Bùi Sơn (thửa đất 01, TĐĐ số 85) – Cổng chào thôn 4	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Hồng Sơn (thửa đất số 12, TĐĐ số 79)	150.000	180.000
		Giáp ranh giới thửa đất cây xăng Hồng Tuệ	Thửa đất nhà ông Nguyễn Hồng Sơn (thửa đất số 12, TĐĐ số 79)	250.000	300.000
		Ngã ba thôn 3 - Tiếp giáp thửa đất nhà ông Lê Văn Hải (thửa đất 34, TĐĐ số 70)	Tiếp giáp thửa đất nhà ông Trịnh Hồng Diệu	300.000	360.000
		Ngã ba thôn 3 - Thửa ông Lê Văn Hải (thửa đất 34, TĐĐ số 70)	Ngã tư đường nhà ông Nguyễn Thế Ngọc (thửa đất 15, TĐĐ số 79)	120.000	180.000
4	Khu vực còn lại			120.000	150.000
VII	Xã Cư Pong				
1	Đường Km 57 vào UBND xã Cư Pong (đường QL 14 cũ)	Ngã ba Quốc lộ 14 cũ	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tài (thửa đất 24, TĐĐ số 16)	400.000	540.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tài (thửa đất 24, TĐĐ số 16)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Chung Mlô (thửa đất 09, TĐĐ số 14)	230.000	280.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Chung Mlô (thửa đất 09, TĐĐ số 14)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Huyền Adơng (thửa đất 112, TĐĐ số 97)	300.000	420.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTĐ thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Hết ranh giới thửa đất hộ ông Y Huyền Adong (thửa đất 112, TĐĐ số 97)	Nhà ông Hoài	300.000	360.000
		Nhà ông Hoài	Ngã tư nhà ông Ma Kim + 300m các nhánh rẽ	300.000	420.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Huyền Adong (thửa đất 112, TĐĐ số 97)	Hết ranh giới trường La Văn Cầu	300.000	480.000
		Ngã tư nhà ông Ma Kim + 300m các nhánh rẽ	Hết cầu suối Ea Súp	150.000	240.000
		Hết cầu suối Ea Súp	Thửa đất 79, TĐĐ số 109	320.000	390.000
		Ngã ba trường mẫu giáo Hoa Phong Lan (nhà ông Tài)	Đi về ngã ba trung tâm xã	320.000	480.000
2	Đường đi Công ty cà phê 15	Giáp xã Ea Ngai	Hết ngã ba đi Cư Pong	400.000	480.000
		Hết ngã ba đường vào Cư Pong	Hết ngã ba buôn Cư Yuôt (đi huyện Cư M'gar)	400.000	480.000
		Hết ngã ba đường vào Cư Pong	Đầu ngã ba đường vào buôn Kbuôr (Trung tâm văn hóa cộng đồng xã Cư Pong)	170.000	240.000
		Đầu ngã ba đường vào buôn Kbuôr (Trung tâm văn hóa cộng đồng xã Cư Pong)	Đầu ranh giới đất Trụ sở UBND xã Cư Pong	300.000	420.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3	Đường giao thông (từ Trụ sở UBND xã Cư Pong đi xã Ea Sin)	Đầu ranh giới đất Trụ sở UBND xã Cư Pong	Hết ranh giới thửa đất Trường Phạm Hồng Thái	400.000	540.000
		Hết ranh giới thửa đất Trường Phạm Hồng Thái	Ngã tư đường vào xã Ea Sin (nhà Nay Soát, thửa đất 11, TBĐ số 42)	290.000	400.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà Nay Soát (thửa đất 11, TBĐ số 42)	Giáp xã Ea Sin	150.000	180.000
4	Khu vực còn lại			100.000	120.000

*** Các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở:**

- Đối với đất thương mại dịch vụ: được tính bằng 80% giá đất ở liền kề.
- Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ được tính bằng 60% giá đất ở liền kề.

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT (2020-2024) TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN KRÔNG PẮC**

(Kèm theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 22/5/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh giai đoạn 2020-2024)

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất năm 2015-2019			Giá đất năm 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Hòa Đông	27.000	24.000	21.000	35.000	30.000	-
2	Xã Ea Knuéc	27.000	24.000	-	35.000	30.000	-
3	Xã Ea Kênh	25.000	22.000	-	35.000	30.000	-
4	Xã Ea Yông	25.000	22.000	-	35.000	30.000	-
5	Xã Hòa An	30.000	27.000	24.000	38.000	34.000	30.000
6	Xã Ea Phê	30.000	27.000	24.000	38.000	34.000	30.000
7	Xã Krông Buk	27.000	24.000	21.000	35.000	30.000	26.000
8	Xã Ea Kly	27.000	24.000	21.000	35.000	30.000	26.000
9	Xã Vụ Bôn	27.000	24.000	21.000	34.000	29.000	26.000
10	Xã Ea Hiu	27.000	24.000	-	34.000	30.000	-
11	Xã Ea Kuăng	30.000	27.000	24.000	36.000	34.000	30.000
12	Xã Hòa Tiến	27.000	24.000	21.000	34.000	29.000	26.000
13	Xã Tân Tiến	27.000	24.000	21.000	34.000	29.000	26.000
14	Xã Ea Uy	27.000	24.000	21.000	33.000	29.000	26.000
15	Xã Ea Yiêng	25.000	22.000	-	30.000	27.000	-
16	Thị trấn Phước An	35.000	32.000	29.000	45.000	40.000	35.000

Đối với đất trồng lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 2 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã.

1. Xã Hòa Đông

- Vị trí 1: Cánh đồng Tara-Puôr, Cánh đồng Tân Lập

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Knuéc

- Vị trí 1: Cánh đồng Buôn Bkriêng
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Kênh

- Vị trí 1: Cánh đồng Ea Tir
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Yông

- Vị trí 1: Buôn Ea Yông A, buôn Ea Yông B, Buôn Ghamah, Thôn Ea Wi, thôn Tân Tiến, thôn Tân Sơn, thôn Thạch Lũ.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Xã Hòa An

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn Kam Rong, buôn Kam Rong A, cánh đồng Môn, cánh đồng sinh Trầu, cánh đồng thôn 1
- Vị trí 2: Cánh đồng bà Ty, cánh đồng Ea Hiu.
- Vị trí 3: Các cánh đồng còn lại

6. Xã Ea Phê

- Vị trí 1: Cánh đồng các thôn Phước Lộc 1, 2, 3, 4, 5; thôn 4, 4A, 4B, buôn Phê, thôn Phước Trạch 1, 2, thôn Phước Thọ 1, 2, 3, 4, 5, thôn 5, 5A, cánh đồng 14, 28, 42
- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 6, 6A, 6B, 6C, 6D, Buôn Puăn A, B, Buôn Ea Su.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Krông Buk

- Vị trí 1: Cánh đồng Buôn Krông Búk, Buôn Ea Oh, Buôn MBê, thôn 9, thôn 7, buôn Krai A
- Vị trí 2: Gồm cánh đồng các thôn 8, thôn 10, thôn 17, Công ty TNHH MTV cà phê 720, thôn 14
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Kly

- Vị trí 1: Cánh đồng các thôn 1, 15, buôn Krông Pắc, thôn 3, buôn Krai B, thôn 14, 17, 1A, 8A, 10A, thôn 6, 9A, 7A, 12A, 16A

- Vị trí 2: Cánh đồng các thôn 13A, 4A, 2A, 14A, 3A, 11, 5A, 7, 8, 9, 10, 13, 18, 19

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Vụ Bản

- Vị trí 1: Cánh đồng các thôn 8, thôn 15, thôn 13, thôn 6, thôn 7, thôn 10, thôn 1, thôn Vân Sơn, Hồ Voi.

- Vị trí 2: Cánh đồng các thôn buôn, Buôn Kruế, thôn Vân Kiều, Cao Bằng, Vĩnh Sơn, thôn Thanh Hợp, thôn 5, thôn 9, thôn 12

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Xã Ea Hiu

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng Buôn Ját và cánh đồng Tân Sơn.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea Kuăng

- Vị trí 1: Cánh đồng các thôn Phước Lập 1, Phước Lập 2, (Đồng Y Lý Lô xã hội chủ nghĩa. Lô 1 đến Lô 4 Sinh Buôn Ját); Đồng đồng Phước Hòa, đồng Thăng Lập 1, 2; đồng Phước Hòa 3 đến Nà Ông Năng; đồng ông Năng đến Nà 27 (Đường liên thôn Tân lập đến Nghĩa Lập). Đồng Lô 4 đến lô 28 Tân Lập 1 Sinh Buôn Ját.

- Vị trí 2: Cánh Đồng Lợi Bôi (Tân Lập 1) Đồng Nghĩa Lập, Nà Tân Lập 3, Nà Tân Lập 2, Khu 7 mẫu Tân Lập, đồng Nghĩa Lập (khu 7 Mẫu), Khu Suối đá (Tân Lập)

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Hòa Tiến

- Vị trí 1: Đồng Lợi Nhơn gồm T2A, T2B, T3, T4A, T4B

- Vị trí 2: Đồng Lợi Nhơn gồm T1A, T1B, đồng Là Gạch T3, đồng Sinh Sụp, Đồng Giữa.

- Vị trí 3: Các khu vực khác

13. Xã Tân Tiến

- Vị trí 1: Gồm các xứ đồng: Giữa, đập tràn, (Ma Manh, Ma Rao...), Cao điếm, thấp điếm, C180, Ea Găng, Kray Uăn
- Vị trí 2: Đồng Khai hoang, Cây Me, Tắc Miêu
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

14. Xã Ea Uy

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng các thôn Tân Lợi 1, Tân Lợi 2, buôn Hằng 1A, Buôn Hằng 1B, thôn 14, thôn 1, thôn 8
- Vị trí 2: Gồm cánh đồng các Buôn Đăk Rleng 1, Đăk Rleng 2
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

15. Xã Ea Yiêng

- Vị trí 1: Cánh đồng Ea Yiêng hạ, đồng Đập Ủi.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

16. Thị trấn Phước An

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng các khối 6, 9, 10, 14
- Vị trí 2: Gồm cánh đồng các 2, 4, 15
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khácĐVT: Đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất năm 2015-2019			Giá đất năm 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Hòa Đông	27.000	24.000	21.000	45.000	40.000	35.000
2	Xã Ea Knuéc	27.000	24.000	-	40.000	35.000	-
3	Xã Ea Kênh	27.000	24.000	21.000	40.000	35.000	30.000
4	Xã Ea Yông	27.000	24.000	21.000	40.000	35.000	30.000
5	Xã Hòa An	27.000	24.000	-	35.000	30.000	-
6	Xã Ea Phê	27.000	24.000	21.000	35.000	30.000	26.000
7	Xã Krông Buk	25.000	22.000	19.000	32.000	28.000	25.000
8	Xã Ea Kly	25.000	22.000	19.000	32.000	28.000	25.000
9	Xã Vụ Bôn	20.000	17.000	14.000	27.000	22.000	18.000
10	Xã Ea Hiu	25.000	22.000	-	32.000	28.000	-
11	Xã Ea Kuăng	25.000	22.000	19.000	32.000	28.000	25.000
12	Xã Hòa Tiến	25.000	22.000	-	32.000	28.000	-
13	Xã Tân Tiến	25.000	22.000	19.000	32.000	28.000	25.000
14	Xã Ea Uy	20.000	17.000	14.000	27.000	22.000	18.000
15	Xã Ea Yiêng	20.000	17.000	-	27.000	22.000	-
16	Thị trấn Phước An	30.000	27.000	24.000	50.000	45.000	40.000

1. Xã Hòa Đông

- Vị trí 1: Thôn Toàn Thắng, Toàn Thắng 2

- Vị trí 2: Gồm các thôn 15, thôn 17, 16, thôn Liên Cơ, thôn Hòa Thành, thôn Hòa Trung, Thôn 1/5, Khu vực 200ha, Khu vực 52ha, Công ty TNHH cà phê Thắng Lợi và Cư Pul, Thôn Hòa Bắc, Thôn Hòa Thắng, Thôn Quyết Thắng, Thôn 19/5, Thôn Nam Thắng, Thôn Hòa An, Thôn Hòa Nam, Buôn Tara, Buôn Puôr, Buôn Ea Rmát.

- Vị trí 3: Thôn Tân Lập và các khu vực còn lại.

2. Xã Ea Knuéc:

- Vị trí 1: Thôn Tân Bình, Tân Tiến, Tân Hưng, thôn 2, Cao Bằng, Tân Hòa 1, Tân Hòa 2, Tân Sơn.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Kênh

- Vị trí 1: Gồm các thôn Tân Quảng, Tân thành, Tân Mỹ, Tân Trung, Tân Đông, buôn Đun

- Vị trí 2: Gồm các thôn Tân Nam, buôn Pok, buôn Ea Tir, thôn Tân Đức, Tân Bắc, Thanh Bình

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Yông

- Vị trí 1: Thôn 19-8, Tân Thành, Phước Thành, thôn 19-5, Buôn Jung, Buôn Jung II, thôn Tân Lập, Tân Tiến

- Vị trí 2: Thôn Phước Hòa, Phước Thịnh, Buôn Pan, Buôn Pan B, Buôn Ea Yông A, Buôn Ea Yông B và Buôn Ea Yông A2.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

5. Xã Hòa An

- Vị trí 1: Gồm các thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Tân Lập, thôn Tân Lập A, thôn Tân Thành, thôn Tân Tiến, buôn Kam Rơng, thôn 1A, thôn 1B, thôn 1C, thôn 6A, thôn 6B, thôn Thăng Tiến 1, Thăng Tiến 2, Thăng Tiến 3, thôn 7.

- Vị trí 2: Thôn 8.

6. Xã Ea Phê

- Vị trí 1: Gồm các thôn Phước Lộc 1, 2, 3, 4, 5; thôn 4, 4A, 4B, buôn Phê, thôn Phước Trạch 1, 2, thôn Phước Thọ 1, 2, 3, 4, 5, thôn 5, 5A.

- Vị trí 2: Gồm các thôn 6, 6A, 6B, 6C, 6D, Buôn Puăn A, B, buôn Ea Su.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Krông Buk

- Vị trí 1: Gồm các thôn 4, thôn Chợ, thôn 9, thôn 7, thôn 6, thôn Bình Minh, thôn 14, Buôn MBê.
- Vị trí 2: Gồm các thôn 8, thôn 10, thôn 17, Công ty TNHH MTV cà phê 720, Buôn Ea Oh, buôn Krai A, buôn Kla B, Krông Búk, Thôn Đồi Đá.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Kly

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 15, buôn Krông Pắc, thôn 3, buôn Krai B, thôn 14, 17, 1A, 8A, 10A, thôn 6, 9A, 7A, 12A, 16A.
- Vị trí 2: Thôn 13A, 4A, 2A, 14A, 3A, 11, 5A, 7, 8, 9, 10, 13, 18, 19.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Vụ Bản

- Vị trí 1: Gồm các thôn 6, thôn 7, thôn 12, thôn Sơn Điền.
- Vị trí 2: Gồm các thôn 1, thôn Hồ Voi, thôn 5, thôn 9, thôn 10, Buôn Kruế, Thôn Vân Sơn, thôn Vân Kiều, Cao Bằng, thôn Thanh Hợp, công ty lâm nghiệp Phước An, thôn 13.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Xã Ea Hiu

- Vị trí 1: Gồm các Buôn Roang Đơng, buôn Tà Đốq, buôn Tà Cống, Buôn Ra Lu, buôn Mò ó, thôn Tân Bình, thôn Tân Đức, buôn Tà Rầu.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea Kuăng

- Vị trí 1: Gồm các thôn Phước Hòa 3, thôn Phước Lập 1, Phước Lập 2; thôn Phước Tân 1, Phước Tân 2, Phước Tân 3, Thôn Tân Lập 3
- Vị trí 2: Gồm các thôn Tân Lập 2, Nghĩa Lập
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Hòa Tiến

- Vị trí 1: Đất gần kề khu dân cư 7 thôn
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

13. Xã Tân Tiến

- Vị trí 1: Đất nằm trong khu dân cư

- Vị trí 2: Gồm các thôn buôn; buôn Kniêr, Kplang, đồng Đặc công, Đồng 83, Sinh Sạn, Sinh Môn

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

14. Xã Ea Uy

- Vị trí 1: Thôn Tân Lợi 1, Tân Lợi 2, buôn Hăng 1A, Buôn Hăng 1B.

- Vị trí 2: Gồm các Buôn Đắc Rleng 1, Đắc Rleng 2.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

15. Xã Ea Yiêng

- Vị trí 1: Khu vực cánh đồng Hòa Lễ.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

16. Thị trấn Phước An

- Vị trí 1: Gồm các Khối 1, 2, 3, 4, 6, 8, 9, 11, 12, 13.

- Vị trí 2: Gồm các Khối 7, 10, 14.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu nămDVT: Đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất năm 2015-2019			Giá đất năm 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Hòa Đông	35.000	32.000	29.000	70.000	55.000	50.000
2	Xã Ea Knuéc	35.000	32.000	-	55.000	50.000	-
3	Xã Ea Kênh	35.000	32.000	29.000	55.000	50.000	45.000
4	Xã Ea Yông	35.000	32.000	29.000	55.000	50.000	45.000
5	Xã Hòa An	35.000	32.000	29.000	50.000	45.000	40.000
6	Xã Ea Phê	35.000	32.000	29.000	50.000	45.000	40.000
7	Xã Krông Buk	30.000	27.000	24.000	40.000	35.000	30.000
8	Xã Ea Kly	30.000	27.000	24.000	40.000	35.000	30.000
9	Xã Vụ Bôn	25.000	22.000	19.000	32.000	27.000	24.000
10	Xã Ea Hiu	25.000	22.000	19.000	32.000	27.000	24.000
11	Xã Ea Kuăng	30.000	27.000	24.000	40.000	35.000	30.000
12	Xã Hòa Tiến	30.000	27.000	24.000	40.000	35.000	30.000
13	Xã Tân Tiến	30.000	27.000	24.000	40.000	35.000	30.000
14	Xã Ea Uy	25.000	22.000	19.000	32.000	27.000	24.000
15	Xã Ea Yiêng	25.000	22.000	-	32.000	27.000	-
16	Thị trấn Phước An	40.000	37.000	34.000	65.000	60.000	55.000

1. Xã Hòa Đông

- Vị trí 1: Thôn Toàn Thắng, Toàn Thắng 2

- Vị trí 2: Gồm các thôn 15, thôn 17, 16, thôn Liên Cơ, thôn Hòa Thành, thôn Hòa Trung, Thôn 1/5, Khu vực 200ha, Khu vực 52ha, Công ty TNHH cà phê Thắng Lợi và Cư Pul, Thôn Hòa Bắc, Thôn Hòa Thắng, Thôn Quyết Thắng, Thôn 19/5, Thôn Nam Thắng, Thôn Hòa An, Thôn Hòa Nam, Buôn Tara, Buôn Puôr, Buôn Ea Rmát.

- Vị trí 3: Thôn Tân Lập và các khu vực còn lại.

2. Xã Ea Knuéc

- Vị trí 1: Thôn Tân Bình, Tân Tiến, Tân Hưng, thôn 2, Cao Bằng, Tân Hòa 1, Tân Hòa 2, Tân Sơn.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Kênh

- Vị trí 1: Gồm các thôn Tân Quảng, Tân thành, Tân Mỹ, Tân Trung, Tân Đông, buôn Đun.

- Vị trí 2: Gồm các thôn Tân Nam, buôn Pok, buôn Ea Tір, thôn Tân Đức, Tân Bắc, Thanh Bình

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Yōng

- Vị trí 1: Thôn 19-8, Tân Thành, Phước Thành, thôn 19-5, Buôn Jung, Buôn Jung II, thôn Tân Lập, Tân Tiến

- Vị trí 2: Thôn Phước Hòa, Phước Thịnh, Buôn Pan, Buôn Pan B, Buôn Ea Yōng A, Buôn Ea Yōng B và Buôn Ea Yōng A2.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

5. Xã Hòa An

- Vị trí 1: Gồm các thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Tân Lập, thôn Tân Lập A, thôn Tân Thành, thôn Tân Tiến, buôn Kam Rơng, thôn 1B, thôn 1C, thôn 6A, thôn 6B, thôn Thăng Tiến 1, Thăng Tiến 2.

- Vị trí 2: Gồm các thôn 1A, thôn 7, thôn Tân Tiến 3

- Vị trí 3: Thôn 8.

6. Xã Ea Phê

- Vị trí 1: Gồm các thôn Phước Lộc 1, 2, 3, 4, 5; thôn 4, 4A, 4B, buôn Phê, thôn Phước Trạch 1, 2, thôn Phước Thọ 1, 2, 3, 4, 5, thôn 5, 5A

- Vị trí 2: Gồm các thôn 6, 6A, 6B, 6C, 6D, Buôn Puăn A, B, buôn Ea Su

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Krông Buk

- Vị trí 1: Gồm các thôn 4, thôn Chợ, thôn 9, thôn 7, thôn 6, thôn Bình Minh, thôn 8, thôn 10, buôn Krông Búk, Buôn Ea Oh, Buôn MBê, buôn Kla, buôn Krai A, thôn 17, Đồi Đá.

- Vị trí 2: Gồm các thôn 15, thôn 18, thôn 12, thôn 5, buôn Ea Kung.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Kly

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 15, buôn Krông Pắc, thôn 3, buôn Krai B, thôn 14, 17, 1A, 8A, 10A, thôn 6, 9A, 7A, 12A, 16A

- Vị trí 2: Thôn 13A, 4A, 2A, 14A, 3A, 11, 5A, 7, 8, 9, 10, 13, 18, 19

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Vụ Bản

- Vị trí 1: Thôn 5, 6, 7, Vĩnh Sơn, Vân Kiều, Cao Bằng và Thanh Hợp

- Vị trí 2: Gồm các thôn 1, thôn Hồ Voi, thôn 12, thôn 9, Buôn Kruế, thôn Vân Sơn, công ty lâm nghiệp Phước An, thôn Thanh Sơn, Tân Quý, thôn Thăng Quý, thôn 13

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Xã Ea Hiu

- Vị trí 1: Thôn Tân Bình, thôn Quảng Tân, Nghĩa Tân, thôn Đức Tân, Buôn Tà Rầu, buôn Roang Đông, buôn Mò Ó

- Vị trí 2: Buôn Ra Lu, buôn Tà Cống, buôn Tà Đốq

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

11. Xã Ea Kuăng

- Vị trí 1: Gồm các thôn Phước Hòa 1, Phước Hòa 2, Phước Hòa 3, Phước Hòa 4; thôn Thăng Lập 1, Thăng Lập 2 và thôn Phước Tân 1, Phước Tân 2

- Vị trí 2: Gồm các thôn Phước Tân 3, Phước Tân 4, Tân Lập 1, Tân Lập 2, Tân Lập 3, Nghĩa Lập, thôn Phước Lập 1, thôn Phước Lập 2

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Hòa Tiến

- Vị trí 1: Đất gần kề khu dân cư 7 thôn

- Vị trí 2: Khu vực Chốt Mỹ, khu vực Ông Xứng, khu vực Đồng Môn

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

13. Xã Tân Tiến

- Vị trí 1: Đất nằm trong khu dân cư

- Vị trí 2: Gồm các thôn buôn; buôn Kniêr, Kplang, đồng Đặc công, Đồng 83, Sinh Sạn, Sinh Môn.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

14. Xã Ea Uy

- Vị trí 1: Thôn Tân Lợi 1, Tân Lợi 2, buôn Hằng 1A, Buôn Hằng 1B.

- Vị trí 2: Gồm các Buôn Đăk Rleng 1, Đăk Rleng 2,
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

15. Xã Ea Yêng

- Vị trí 1: Gồm buôn Yang Blok, Xóm Huế.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

16. Thị trấn Phước An

- Vị trí 1: Gồm các Khối 1, 2, 3, 4, 6, 8, 9, 11, 12, 13
- Vị trí 2: Gồm các Khối 7, 10, 14.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuấtĐVT: Đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất năm 2015-2019	Giá đất năm 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất
1	Xã Hòa Đông	12.000	15.000
2	Xã Ea Knuéc	12.000	15.000
3	Xã Ea Kênh	12.000	15.000
4	Xã Ea Yông	12.000	15.000
5	Xã Ea Phê	12.000	15.000
6	Xã Krông Buk	12.000	15.000
7	Xã Ea Kly	12.000	15.000
8	Xã Vụ Bốn	12.000	15.000
9	Xã Ea Hiu	9.000	11.000
10	Xã Hòa Tiến	9.000	11.000
11	Xã Tân Tiến	9.000	11.000
12	Xã Ea Uy	9.000	11.000
13	Xã Ea Yîêng	9.000	11.000
14	Thị trấn Phước An	15.000	18.000

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sản

DVT: Đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất năm 2015-2019	Giá đất năm 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất
1	Xã Hòa Đông	15.000	21.000
2	Xã Ea Knuéc	15.000	21.000
3	Xã Ea Kênh	15.000	21.000
4	Xã Ea Yông	15.000	21.000
5	Xã Hòa An	15.000	22.000
6	Xã Ea Phê	15.000	21.000
7	Xã Krông Buk	15.000	21.000
8	Xã Ea Kly	15.000	21.000
9	Xã Vụ Bôn	15.000	19.000
10	Xã Ea Hiu	15.000	21.000
11	Xã Ea Kuăng	15.000	21.000
12	Xã Hòa Tiến	15.000	21.000
13	Xã Tân Tiến	15.000	21.000
14	Xã Ea Uy	15.000	19.000
15	Xã Ea Yiêng	15.000	18.000
16	Thị trấn Phước An	15.000	25.000

Bảng số 6: Giá đất ở nông thônĐVT: Đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015-2019	Giá đất năm 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)
I	Xã Hoà Đông				
1	Quốc lộ 26	Từ cầu 19 (Ea Knuéc)	Đến hết 17/3	600.000	2.000.000
		Từ 17/3 (vào Rì Be)	Ngã ba đường 1/5	500.000	2.500.000
		Ngã ba đường 1/5	Ngã 3 vào buôn Puôr Ta Ra	1.000.000	2.800.000
		Ngã 3 vào buôn Puôr Ta Ra	Đến giáp thành phố Buôn Ma Thuột	1.200.000	3.300.000
2	Đường Liên Huyện	Ngã ba đường 1/5	Giáp xã Ea H'nh	100.000	250.000
		Km 18 QL 26 thôn 17	Xã Cuôr Đăng	80.000	220.000
3	Đường liên thôn	Thôn Hoà Thành	Giáp buôn Ta Ra	100.000	250.000
		Đường nhựa Hòa Thắng (từ Quốc lộ 26)	Ngã tư đường rẽ vào Buôn Puôr	120.000	300.000
		Đường nhựa thôn Hòa Thành (từ đầu thôn Hòa Thành dốc nhà Máy nước tỉnh)	Cổng chào buôn Ea Kmát	120.000	300.000
		Đường vào Đoàn đặc công 19/8 (từ đường nhựa thôn Hòa Thành)	Đầu buôn Ta Ra	100.000	250.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015-2019	Giá đất năm 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)
4	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			90.000	200.000
5	Khu dân cư còn lại (đường đất, đường cấp phối)			80.000	150.000
II	Xã Ea K Nưéc				
1	Quốc lộ 26	Từ cầu 19 (Ea Knuéc)	Ngã ba Phước Hưng	1.500.000	4.000.000
		Ngã ba Phước Hưng	Xã Ea Kênh	700.000	2.000.000
2	Khu chợ A			1.050.000	3.300.000
3	Khu chợ B (phần còn lại)			600.000	2.300.000
4	Đường liên thôn	Km 0 (Quốc lộ 26) vào buôn Riêng	Km 0 +100m (đường vào buôn Riêng)	650.000	1.450.000
		Km 0 +100m (đường vào Buôn Riêng)	Vào buôn Riêng 300m	200.000	450.000
5	Đường vào Công ty 15	Quốc lộ 26	Km 0 + 200m (vào buôn Enaih)	650.000	1.450.000
		Km 0 + 200m (vào Buôn Enaih)	Cổng Tân Hoà 1	200.000	450.000
		Cổng Tân Hoà 1	Công ty 53	300.000	650.000
6	Đường vào thôn 2	Quốc lộ 26	Vào 500 m	240.000	550.000
7	Khu dân cư Tân Hưng-Tân Bình			100.000	220.000
8	Khu dân cư còn lại			90.000	150.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015-2019	Giá đất năm 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)
III	Xã Ea Kênh				
1	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Ea Yông	Đường vào thôn Tân Bắc	1.100.000	4.050.000
		Đường vào thôn Tân Bắc	Ngã 3 (chùa Quảng Đức)	1.250.000	4.500.000
		Ngã 3 (chùa Quảng Đức)	Ranh giới xã Êa Knuéc	700.000	3.500.000
2	Đường liên thôn	Đường vào thôn Tân Bắc	Cổng thủy lợi Phước Lợi	120.000	350.000
		Đường Tân Quảng	Hết buôn Đrao	200.000	600.000
		Đường Tân Thành	Trạm điện buôn Yế	100.000	300.000
3	Chợ xã Ea Kênh			1.050.000	3.150.000
4	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			90.000	200.000
5	Khu dân cư còn lại (đường đất, đường cấp phối)			80.000	150.000
IV	Xã Ea Yông				
1	Quốc lộ 26	Ngã tư Ea Yông	Ngã 3 cổng chào thôn Tân Lập	2.200.000	7.500.000
		Ngã 3 cổng chào thôn Tân Lập	Ngã 4 cổng chào thôn 19/5	1.900.000	7.000.000
		Ngã 4 cổng chào thôn 19/5	Hết khu dân cư Thái Bình Dương	1.600.000	5.450.000
		Hết khu dân cư Thái Bình Dương	Ranh giới xã Ea Kênh	1.200.000	4.050.000
3	Đường liên xã	Giải Phóng	Đường Trần Phú	1.500.000	7.500.000
		Ngã ba Trần Phú	Ngã tư Đào Duy Từ	900.000	4.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015-2019	Giá đất năm 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)
		Ngã tư Đào Duy Từ	Hết trụ sở hợp tác xã Ea MLô	600.000	2.950.000
		Ngã tư Ea Yông	Ngã ba thôn Tân Tiến (nhà ông Hãnh)	1.300.000	5.000.000
		Ngã ba thôn Tân Tiến	Hết trụ sở Hợp tác xã Ea Yông A	600.000	2.250.000
		Hợp tác xã Ea Yông A	Ranh giới xã Hoà Tiến	300.000	1.050.000
		Ngã năm buôn Yông A (nhà Y Sen Byă)	Đi thị trấn Phước An		900.000
		Hợp tác xã Ea MLô	Cầu Quận 10		350.000
4	Đường liên thôn	Ngã tư buôn Yông A (nhà bà Tựu)	Ngã ba sang buôn Yông B (rẫy ông Chiền đường đi vào Thạch Lũ)		750.000
		Ngã ba nghĩa địa buôn Pan	Hết đường nhựa (dài 750 m)		750.000
		Quốc lộ 26	Hội trường thôn 19/5	700.000	2.500.000
		Hội trường thôn 19/5	Vào 1400 m (Rẫy ông Hào Hòa)		900.000
		Ngã ba Quốc lộ 26 (nhà ông Thuận Mai)	Ngã 4 (dài 620 m)	700.000	2.500.000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Ngã ba khu di tích Ca Da	650.000	2.500.000
		Ngã ba khu di tích Ca Da	Hết hội trường Phước Thành	650.000	2.250.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015-2019	Giá đất năm 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)
		Ngã ba Quốc lộ 26	Thôn 19/8 + 300m	700.000	2.500.000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Phía Tây Trường Nguyễn Bình Khiêm (nhà ông Xuân) dài 420m	600.000	2.100.000
		Quốc lộ 26 Km 125 + 510 (nhà ông Thọ)	Hết hội trường Tân Tiến	300.000	1.050.000
		Hội trường Tân Tiến	Cuối đường + 600 m		350.000
		Quốc lộ 26 Km 128 + 710 (nhà ông Phận)	Vào 140m (nhà bà Phương - thôn 19/8)	100.000	350.000
		Quốc lộ 26 Km 128+730 (nhà ông Yếm)	Vào 140m (nhà ông Sâm - thôn 19/8)	100.000	350.000
		Quốc lộ 26 Km 125+960 (Công ty Đoàn Kết)	Vào 500m (nhà ông Lâm - thôn Tân Lập)	150.000	1.250.000
		Quốc lộ 26 Km 125+710(nhà ông Phái)	Vào 400m (nhà bà Hiền - thôn Tân Tiến)	100.000	350.000
		Quốc lộ 26 Km126+390 (nhà ông Cơ)	Vào 200m	500.000	1.750.000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Đi buôn Jung +400m (đầu trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi)	700.000	2.500.000
		Đi buôn Jung +400m (đầu trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi)	Cuối đường + 400m (nhà Y Bli Niê)		900.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015-2019	Giá đất năm 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)
		Hội trường Phước Thành	Hết hội trường Phước Hoà	400.000	1.350.000
		Quốc lộ 26 Km125+675(nhà ông Hoà)	Vào 300m	400.000	1.350.000
		Quốc lộ 26Km127+515 (nhà Ông Linh)	Vào 300m	400.000	1.350.000
5	Khu dân cư Thái Bình Dương	Vị trí 2		750.000	3.000.000
		Vị trí 3		550.000	2.500.000
		Vị trí 4		250.000	2.000.000
6	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			90.000	200.000
7	Khu dân cư còn lại (đường đất, đường cấp phối)			80.000	150.000
V	Xã Hòa An				
1	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Ranh giới thị trấn Phước An	Ngã ba thôn 1	1.100.000	6.500.000
		Ngã ba thôn 1	Ngã ba rẽ vào Ea Hiu	1.300.000	6.000.000
		Ngã ba rẽ vào Ea Hiu	Xã Hoà Tiến	900.000	3.500.000
2	Quốc lộ 26	Ranh giới thị trấn Phước An	Km 34 + 36m	900.000	4.500.000
		Km 34 + 36m	Km 34 + 326m	950.000	4.750.000
		Km 34 + 326m	Xã Ea Phê	900.000	4.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015-2019	Giá đất năm 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)
3	Đường buôn Kam Rong	Quốc lộ 26	Ngã tư nhà cộng đồng buôn	600.000	1.300.000
		Ngã tư nhà Cộng đồng buôn	Ngã ba vào sân vận động xã	300.000	650.000
		Ngã ba vào Sân vận động xã	Đi Tỉnh lộ 9	350.000	750.000
4	Đường thôn 6	Quốc lộ 26	Ngã tư thôn 7 – 6 B	600.000	1.300.000
		Ngã tư thôn 7 - 6 B	Cổng thôn văn hóa Thăng Tiến 3	400.000	900.000
		Cổng thôn văn hóa Thăng Tiến 3	Đi ra thôn 8	180.000	400.000
5	Đường đi Ea Hiu	Tỉnh lộ 9	Cổng thôn văn hóa Tân Thành	700.000	1.550.000
		Cổng thôn văn hóa Tân Thành	Ranh giới xã Ea Hiu	480.000	1.050.000
6	Đường đi Tân Lập	Tỉnh lộ 9	Ngã Tư chùa Phước Quang	350.000	800.000
7	Đường đi Thôn 1	Ngã tư Nhà cộng đồng Buôn	Ngã 3 thôn 1A, 1 B	300.000	750.000
		Ngã 3 thôn 1A, 1 B	Ngã Tư chùa Phước Quang	300.000	650.000
		Ngã 3 thôn 1A, 1 B	Cuối đường thôn 1	150.000	350.000
8	Đường đi trường Trần Bình Trọng	Tỉnh lộ 9	Trường cấp 1 Trần Bình Trọng	180.000	400.000
9	Đường đi Nghĩa địa Ea Yông	Tỉnh lộ 9	Giáp nghĩa địa Ea Yông	180.000	400.000
10	Giá đất khu thương mại	Khu chợ lồng		800.000	1.750.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015-2019	Giá đất năm 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)
	(chợ)	Khu xây dựng mặt trước		1.100.000	2.400.000
		Khu xây dựng mặt sau		700.000	1.550.000
11	Đường thôn 6B	Quốc lộ 26	Ngã tư nhà bà Bùi Thị Loan	100.000	250.000
12	Đường đi đồng Môn	Ngã 3 đi đồng Môn	Ngã 3 đi đồng Môn + 500 m	100.000	250.000
13	Đường Tân Lập đi Tân Thành	Ngã 4 chùa Phước Quang	Giáp đường đi xã Ea Hiu	100.000	250.000
14	Khu dân cư còn lại			100.000	150.000
VI	Xã Ea Phê				
1	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Hòa An	Ngã tư đường vào Nghĩa địa Phước Lộc	1.300.000	4.000.000
		Ngã tư đường vào Nghĩa địa Phước Lộc	Cột mốc km 37	1.700.000	3.400.000
		Cột mốc km 37	Cống thủy lợi cấp I	2.300.000	4.500.000
		Cống thủy lợi cấp I	Cống ông Cừ	4.000.000	7.500.000
		Cống ông Cừ	Cầu buôn Phê	2.700.000	5.400.000
		Cầu buôn Phê	Cống qua đường Phước Thọ 2	1.600.000	3.200.000
		Cống qua đường Phước Thọ 2	Ngã tư đường vào mỏ đá 42	1.300.000	2.860.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015-2019	Giá đất năm 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)
		Ngã tư đường vào mỏ đá 42	Cột mốc Km 42	1.600.000	3.200.000
		Cột mốc Km 42	Cổng qua đường kênh Chính đông (đường vào chợ 42 cũ)	1.900.000	3.800.000
		Cổng qua đường kênh Chính đông (đường vào chợ 42 cũ)	Cầu Krông Buk	850.000	1.700.000
2	Đường vào hồ Krông Búk hạ	Quốc lộ 26	Cầu thủy lợi buôn Puăn (cầu thủy lợi cấp 1 cũ)	1.600.000	3.200.000
		Cầu thủy lợi buôn Puăn (cầu thủy lợi cấp 1 cũ)	Cổng Trường cấp 2	600.000	1.200.000
		Cổng Trường cấp 2	Hồ Krông Búk hạ	400.000	800.000
		Hồ Krông Búk hạ	Nhà ông Bình Thôn 7 B		500.000
		Nhà ông Bình Thôn 7 B	Ngã 3 đường vào đập thôn 7		850.000
		Ngã 3 đường vào đập thôn 7	Đến giáp xã Bình Thuận, Buôn Hồ		300.000
3	Đường liên thôn (Phước Trạch 2)	Quốc lộ 26 (cổng thủy lợi cấp 1)	Ngã tư Hội trường Phước Trạch 1	1.050.000	2.100.000
		Ngã tư Hội trường Phước Trạch 1	Cầu Phước Trạch II	500.000	1.000.000
		Cầu Phước Trạch II	Giáp ranh giới xã Hòa An	400.000	800.000
4	Đường liên thôn (vào	Quốc lộ 26	Cầu thôn 6	400.000	800.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015-2019	Giá đất năm 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)
	buôn Phê)	Cầu thôn 6	Cổng Trường TH Kim Đồng 1	300.000	600.000
		Cổng Trường TH Kim Đồng 1	Cầu Lâm nghiệp (thôn 6B)	200.000	400.000
		Cầu Lâm nghiệp (thôn 6B)	Ngã 3 trường Hà Huy Tập		250.000
5	Đường liên thôn (vào thôn 4B)	Quốc lộ 26	Ngã tư vào lò mổ ông Điều	2.100.000	4.200.000
		Ngã tư vào lò mổ ông Điều	Ngã tư nhà bà Phạm Thị Thọ	800.000	1.600.000
6	Đường khu dân cư thôn 4B	Ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Lanh	Ngã ba nhà ông Lộc	1.050.000	2.100.000
		Quốc lộ 26	Ngã ba nhà ông Sanh	1.050.000	2.100.000
7	Đường khu dân cư thôn 4	Từ vườn nhà ông Bạ (giáp ranh giới xã Ea Kuăng)	Mương thủy lợi Ea Kuăng (hết vườn nhà ông Dũng)	1.050.000	2.100.000
		Quốc lộ 26	Ngã ba (trường mẫu giáo Phong Lan)	1.500.000	3.000.000
		Quốc lộ 26	Ngã ba chùa Phước Nghiêm	1.500.000	3.000.000
8	Khu vực xung quanh chợ lồng, 12 ki ốt phía trước chợ rau			2.100.000	4.200.000
9	Khu Tây Chợ Ea Phê				2.100.000
10	Khu vực sau chợ lồng, khu dân cư thôn 4 B			1.050.000	2.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015-2019	Giá đất năm 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)
11	Đường trục thôn	Trường Mạc Thị Bưởi thôn Phước Trạch 2	Giáp kênh chính Tây (đất ông Võ Quang)		550.000
		Trường Mạc Thị Bưởi thôn Phước Trạch 2	Giáp đất vườn nhà ông Lưu Công Sang		550.000
		Giáp đất vườn nhà ông Lưu Công Sang	Quốc lộ 26 (sân vận động Phước Lộc 3)		600.000
		Quốc lộ 26 (nhà ông Hồ Bé)	hết đất nhà ông Phan Trọng Kiện		600.000
		hết đất nhà ông Phan Trọng Kiện	Hết đất nhà ông Trần Châu - Phước Trạch 2		550.000
		Giáp Quốc lộ 26 thôn Phước Lộc 2	Giáp kênh chính Tây (nhà ông Nguyễn Xuân Đường)		600.000
		Giáp kênh chính Tây (nhà ông Nguyễn Xuân Đường)	Giáp xã Ea Kuăng		550.000
12	Khu dân cư còn lại (đường đất, đường cấp phối)			100.000	150.000
13	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			150.000	200.000
VII	Xã Krông Búk				
1	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Ea Phê (km 42)	Ngã ba vào thôn 10	600.000	1.650.000
		Ngã ba vào thôn 10	Ngã ba đường vào buôn Ea Oh	1.100.000	1.750.000
		Ngã ba đường vào buôn Ea Oh	Cổng km 46+700	700.000	1.150.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015-2019	Giá đất năm 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)
		Từ cổng km 46 + 700	Cổng chào thôn 7	800.000	1.300.000
		Cổng chào thôn 7	Ngã ba Hội trường thôn 6	700.000	1.300.000
		Ngã ba Hội trường thôn 6	Cổng chào thôn Bình Minh	800.000	1.350.000
		Cổng chào thôn Bình Minh	Cầu 50 huyện Ea Kar	950.000	1.500.000
2	Khu vực chợ xã (phía trong chợ)			700.000	1.150.000
3	Khu vực sau chợ			300.000	450.000
4	Đường liên thôn	Ngã ba đường vào buôn 10 + 300m	Ngã ba thôn Ea Kung, thôn 5	100.000	250.000
		Ngã ba đường vào buôn Mbê + 300m	Ngã ba hồ nước	100.000	300.000
		Ngã ba đường vào thôn 4 + 300m	đến hết đoạn đường nhựa	100.000	350.000
		Cổng chào thôn 6	Ngã 3 nhà ông Tơn	90.000	250.000
5	Đường trục thôn, liên thôn (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			90.000	150.000
6	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			90.000	150.000
7	Khu dân cư còn lại			70.000	100.000
VIII	Xã Ea Kly				
1	Quốc lộ 26	Cổng km 46	Km 47	650.000	1.300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015-2019	Giá đất năm 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)
		Km 47	Đường vào mỏ đá km 47	850.000	1.700.000
		Đường vào mỏ đá km 47	Km 49	750.000	1.500.000
		Km 49	Km 49 + 400m (vào thôn Đồi đá)	650.000	1.350.000
		Km 49 + 400m (vào thôn Đồi đá)	Cầu km 50 huyện Ea Kar	500.000	1.500.000
2	Đường vào Cty 719	Km 47 (QL 26)	Cổng thủy lợi đập A2	500.000	1.000.000
		Cổng thủy lợi đập A2	Ngã ba thôn 7A	850.000	1.700.000
		Ngã ba thôn 7A	Thôn 9A	200.000	400.000
		Ngã ba thôn 7A	Cầu 13/C	400.000	550.000
		Cầu 13/C	Ngã ba thôn 7 + 200m	300.000	600.000
		Ngã ba thôn 7 + 200m	Ranh giới xã Vụ Bồn	100.000	200.000
		Ngã tư Công ty 719	Ngã tư thôn 3A	300.000	600.000
		Ngã tư thôn 3A	Ngã tư đập nước thôn 5A	200.000	400.000
		Ngã tư thôn 3A	Hội trường thôn 11	200.000	400.000
		Đập thủy lợi A2	Trường THCS 719	200.000	400.000
		Cổng thủy lợi Đập A2	Trạm bơm thủy lợi 719	200.000	400.000
		Trạm bơm thủy lợi 719	Hội trường thôn 10A	200.000	400.000
		Hội trường thôn 10A	Cầu 13/C	100.000	200.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015-2019	Giá đất năm 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)
3	Đường từ km 49 đi thôn 6	Ngã tư Công ty 719	Cổng văn hoá thôn 6	400.000	800.000
		Cổng văn hoá thôn 6	Thôn 9A	200.000	400.000
		Ngã ba km 49	Hết thôn 17	200.000	400.000
		Hết thôn 17	Thôn 6	100.000	200.000
		Chợ Ea Kly (đường quanh chợ lồng)		850.000	1.700.000
		Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)		90.000	150.000
6	Khu dân cư còn lại (đường đất, đường cấp phối)			80.000	100.000
IX	Xã Vụ Bồn				
1	Đường liên xã	Ngã ba (trường mẫu giáo Sao Mai)	Cổng Chào Thôn 13	400.000	800.000
		Cổng Chào Thôn 13	Cầu suối Nước trong	200.000	400.000
		Cầu suối Nước trong	Cầu giữa thôn 10 và thôn 12	150.000	320.000
		Cầu giữa thôn 10 và thôn 12	Ngã tư thôn 12+300m	150.000	350.000
		Ngã tư thôn 12 +300m	Ngã ba thôn 9	150.000	300.000
		Ngã ba thôn 9	Huyện Krông Bông	100.000	200.000
2	Đường liên xã	Ngã ba (trường mẫu giáo Sao Mai)	Ngã ba đường đi Nông Trường 719	200.000	350.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015-2019	Giá đất năm 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)
		Ngã ba đường đi Nông Trường 719	Đập C10, Nông Trường 716	100.000	200.000
		Ngã ba đường đi Nông Trường 719	Cầu suối Mây	100.000	200.000
3	Đường liên xã	Ngã ba (trường mẫu giáo Sao Mai)	Km 0 + 500m thôn Thăng Quý	150.000	300.000
		Km 0 + 500m thôn Thăng Quý	Cầu suối Nước đục	100.000	200.000
		Khu Trung tâm chợ		550.000	1.100.000
4	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, đã nhựa hóa)			80.000	150.000
5	Khu dân cư còn lại (đường đất, đường cấp phối)			60.000	100.000
X	Xã Ea Hiu				
1	Đường liên xã	Từ cổng chào buôn Jất A	Ranh giới xã Hoà An	150.000	450.000
		Cầu thuỷ lợi buôn Roang Đông	Cầu thuỷ lợi đầu thôn Đức Tân và thôn Tân Bình (gần nhà ông Nguyễn Pho)	100.000	300.000
		Cầu thuỷ lợi đầu thôn Đức Tân và thôn Tân Bình (gần nhà ông Nguyễn Pho)	Sân vận động thôn Nghĩa Tân	150.000	450.000
2	Khu Trung tâm xã	Từ ngã ba Trung tâm xã	Cầu thuỷ lợi buôn Roang Đông	150.000	450.000
3	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			90.000	150.000
4	Khu dân cư còn lại (đường đất, đường cấp phối)			70.000	100.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015-2019	Giá đất năm 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)
XI	Xã Ea Kuăng				
1	Đường dọc Quốc lộ 26			3.000.000	7.500.000
2	Đường liên xã	Ngã ba (km 0)	Mương thủy lợi (Phước Hòa)	1.000.000	3.000.000
		Mương thủy lợi (Phước Hòa)	Vào 2km + 400m (cổng chào Phước Tân 1)	500.000	1.500.000
		2km + 400m (cổng chào Phước Tân 1)	Ngã ba đường đi xã Vụ Bồn	380.000	1.150.000
		Ngã ba đường đi xã Vụ Bồn	Trường thôn Nghĩa Lập	150.000	450.000
		Ngã ba đường đi xã Vụ Bồn (Cao Xuân Đào)	Ngã ba xóm huế Tân Lập 1	180.000	450.000
3	Khu dân cư còn lại (Đã tông hóa, nhựa hóa)			80.000	150.000
4	Khu dân cư còn lại (Đường cấp phối, đường đất)			80.000	100.000
XII	Xã Hòa Tiến				
1	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Ranh giới xã Hòa An	Đầu ranh giới thửa đất vườn nhà ông Chuẩn	420.000	3.000.000
		Đầu vườn nhà ông Chuẩn	Đầu ranh giới thửa đất vườn nhà ông Nhac	750.000	3.500.000
		Đầu vườn nhà ông Nhac	Ranh giới xã Tân Tiến	420.000	2.300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015-2019	Giá đất năm 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)
2	Đường liên thôn	Ngã ba	Ngã tư thôn 2	420.000	1.350.000
		Ngã tư thôn 2	Thôn 4a	220.000	750.000
		Thôn 4a	Ranh giới xã Ea Yông	220.000	750.000
		Ngã tư thôn 3	Cách các bên 100m	220.000	750.000
3	Khu Trung tâm chợ			850.000	3.650.000
4	Đường khu vực có mặt tiền đối diện chợ			450.000	1.500.000
5	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			90.000	200.000
6	Khu dân cư còn lại (đường đất, đường cấp phối)			80.000	150.000
XIII	Xã Tân Tiến				
1	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Đường vào Nghĩa địa xã	Ranh giới huyện Krông Bông	200.000	600.000
		Cổng chào thôn 5	Đường vào Nghĩa địa xã	400.000	1.950.000
		Cầu buôn Kniêr	Cổng chào thôn 5	400.000	2.100.000
		Km 0 + 100m (về phía Cầu buôn Kniêr)	Cầu buôn Kniêr	850.000	3.600.000
		Ngã ba Tân Tiến (km0)	Km 0 + 100m (về phía Cầu buôn Kniêr)	850.000	3.900.000
		Ngã ba Tân Tiến (km0)	Km 0 + 100m (đi Hòa Tiến)	950.000	3.900.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015-2019	Giá đất năm 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)
		Km 0 + 100m (đi Hòa Tiến)	Đường vào Nghĩa địa thôn 2	600.000	2.550.000
		Đường vào Nghĩa địa thôn 2	Ranh giới xã Hòa Tiến	500.000	2.100.000
		Ngã ba Tân Tiến (km0)	Km 0 + 100m (về phía C180)	600.000	2.200.000
2	Đường liên xã	Km 0 + 100m (về phía C180)	Đường vào C 180	400.000	1.650.000
		Đường vào C 180	Giáp xã Ea Uy	150.000	350.000
3	Trung tâm thương mại (chợ)			900.000	3.800.000
4	Đất ở khu dân cư Ea Draí, Ea Draí A			60.000	120.000
	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			80.000	200.000
5	Khu dân cư còn lại (đường đất, đường cấp phối)			80.000	150.000
XIV	Xã Ea Uy				
1	Đường liên xã	Km 0 (ranh giới xã Tân Tiến)	Km 0 + 1500m ranh giới thôn Tân Lợi 2 và buôn Hằng 1A	120.000	300.000
		Km 0 + 1500m ranh giới thôn Tân Lợi 2 và buôn Hằng 1A	Ngã tư buôn Đăk Leng 1 đi buôn Hằng 1C	220.000	450.000
		Ngã tư buôn Đăk Leng 1 đi buôn Hằng 1C	Ranh giới xã Ea Yêng	120.000	250.000
2	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			80.000	120.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015-2019	Giá đất năm 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)
3	Khu dân cư còn lại (đường đất, đường cấp phối)			60.000	100.000
4	Đường buôn Hăng 1C			60.000	90.000
XV	Xã Yiêng				
1	Đường liên xã (đi Ea Uy)	Ranh giới xã Ea Uy	Cách Trung tâm 200m	100.000	200.000
		Cách Trung tâm 200m	Trung tâm	120.000	250.000
2	Khu vực Trung tâm			200.000	420.000
3	Buôn Cư Drang			60.000	80.000
4	Khu dân cư còn lại			60.000	90.000

Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thị

ĐVT: Đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)
1	Giải Phóng	Ranh giới xã Hòa An	Hoàng Hoa Thám	1.200.000	4.500.000
		Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	1.400.000	7.500.000
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	1.500.000	10.000.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Chí Thanh	5.000.000	15.000.000
		Nguyễn Chí Thanh	Ngô Quyền	2.500.000	12.000.000
		Ngô Quyền	Y Jút (xã Ea Yông)	2.500.000	9.000.000
2	Trần Hưng Đạo (Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông)	Giải Phóng	Ranh giới xã Hòa An	1.350.000	7.000.000
3	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	Nơ Trang Long	1.300.000	6.500.000
		Nơ Trang Long	Lê Duẩn	2.500.000	12.000.000
		Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	1.500.000	10.000.000
4	Lê Duẩn	Giải Phóng	Quang Trung	5.000.000	15.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2.100.000	11.000.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	1.000.000	4.000.000
		Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	2.100.000	12.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	1.600.000	8.500.000
		Trần Phú	Lê Lợi	1.100.000	8.000.000
		Lê Lợi	Đường số 5	800.000	7.500.000
		Đường số 5	Đường số 1	800.000	6.000.000
5	Nguyễn Chí Thanh	Trần Phú	Giải phóng (QL26)	1.600.000	7.500.000
		Giải phóng (QL26)	Quang Trung	1.600.000	10.000.000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1.300.000	4.500.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Lê Duẩn	700.000	3.000.000
		Lê Duẩn	Nơ Trang Long	500.000	2.500.000
6	Phan Bội Châu	Giải phóng	Quang Trung	3.500.000	12.000.000
7	Lê Hồng Phong	Giải phóng	Quang Trung	1.500.000	7.500.000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	700.000	3.000.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nghĩa địa (thôn 3 xã Ea Yông)	500.000	2.500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)
8	Cao Bá Quát	Giải phóng	Quang Trung	450.000	2.000.000
9	Nơ Trang Long	Giải Phóng	Quang Trung	1.700.000	8.500.000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1.800.000	9.000.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ranh giới xã Ea Yông	900.000	3.700.000
10	Mạc Đình Chi	Quang Trung	Lê Hồng Phong	500.000	2.500.000
11	Võ Thị Sáu	Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	500.000	2.500.000
12	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Duẩn	Nguyễn Văn Trỗi	1.300.000	6.500.000
		Lê Duẩn	Huyện Đoàn	800.000	3.500.000
13	Trần Phú	Lê Duẩn	Ngô Quyền	1.000.000	4.000.000
		Ngô Quyền	Y Jút (xã Ea Yông)	800.000	3.500.000
		Ngã tư Lê Duẩn	Hết đường	600.000	2.950.000
14	Đinh Tiên Hoàng	Quảng trường	Ngô Quyền	800.000	3.500.000
		Ngô Quyền	Y Jút (xã Ea Yông)	600.000	2.950.000
15	Ngô Quyền	Giải Phóng	Trần Phú	1.300.000	6.500.000
		Trần Phú	Lê Lợi	1.050.000	4.500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)
		Lê Lợi	Hết đường	700.000	3.000.000
16	Phan Chu Trinh	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	1.600.000	8.000.000
		Lý Thường Kiệt	Hết đường	900.000	3.700.000
17	Y Jút	Giải Phóng	Trần Phú	1.600.000	7.500.000
		Trần Phú	Đào Duy Từ	1.000.000	4.000.000
		Đào Duy Từ	Buôn Pan xã Ea Yông	600.000	2.950.000
		Giải Phóng	Ea Yông	1.250.000	5.000.000
18	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	1.050.000	4.500.000
		Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	1.300.000	6.500.000
		Lê Hồng Phong	Hết đường	900.000	3.700.000
19	Lý Thường Kiệt	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	1.700.000	8.000.000
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Chu Trinh	1.600.000	8.000.000
20	Khu Trung tâm thương mại			5.000.000	15.000.000
21	Đào Duy Từ	Tú Xương	Y Jút	600.000	2.950.000
22	Lê Lợi	Lê Duẩn	Y Jút	950.000	3.750.000
23	Tú Xương	Trần Phú	Hết đường	600.000	2.950.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)
24	Hoàng Hoa Thám	Giải Phóng	Trần Hưng Đạo	800.000	3.500.000
25	Nguyễn Thượng Hiền	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	800.000	3.500.000
26	Nguyễn Lương Bằng	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	700.000	3.000.000
27	Chu Văn An	Ngô Quyền	Quảng trường (Tân Đà)	1.100.000	7.500.000
		Quảng trường (Tân Đà)	Nguyễn Chí Thanh	600.000	2.950.000
28	Bùi Thị Xuân	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	950.000	3.750.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	500.000	2.500.000
29	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	700.000	3.000.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	500.000	2.500.000
30	Nguyễn Văn Trỗi	Giải phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	1.050.000	4.500.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Duẩn	850.000	4.000.000
31	Nguyễn Trãi	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	950.000	3.750.000
32	Hùng Vương	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	700.000	3.000.000
33	Phan Đình Giót	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	700.000	3.000.000
34	Lê Quý Đôn	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	600.000	2.950.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)
35	Trần Bình Trọng	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	500.000	2.500.000
36	Đoàn Thị Điểm	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thượng Hiền	450.000	2.000.000
37	Trương Công Định	Hoàng Hoa Thám	Hết đường	500.000	2.500.000
38	Đinh Công Tráng	Lê Duẩn	Nơ Trang Long	500.000	2.500.000
39	Lê Thánh Tông	Đinh Công Tráng	Nguyễn Chí Thanh	500.000	2.500.000
40	Đường Ngô Mây	Đường Giải Phóng	Đập 31	450.000	2.000.000
41	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Cao Bá Quát		1.500.000
42	Mai Xuân Thưởng	Trần Hưng Đạo	Hoàng Hoa Thám		1.500.000
43	Nguyễn Trung Trực	Trần Hưng Đạo	Hoàng Hoa Thám		1.500.000
44	Y Wang	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong		1.500.000
45	Ngô Thì Nhậm	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong		1.600.000
46	Nguyễn Trường Tộ	Lê Duẩn	Tô Hiến Thành	800.000	6.500.000
		Tô Hiến Thành	Đường số 17 (TT y tế dự phòng)	800.000	6.000.000
		Đường số 17 (TT y tế dự phòng)	Nguyễn Văn Trỗi	800.000	5.500.000
47	Tô Hiến Thành	Nguyễn Trường Tộ	Đường số 5		6.000.000
		Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú		6.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)
48	Đường số 1	Lê duẩn	Đường số 14		2.500.000
		Đường số 14	Đường số 17		2.000.000
49	Đường số 2	Lê Duẩn	Đường số 4		2.500.000
50	Đường số 3 và đường số 22				3.000.000
51	Đường số 4 và đường số 13				3.500.000
52	Đường số 5	Lê Duẩn	Tô Hiến Thành		4.000.000
		Tô Hiến Thành	Đường số 17		3.500.000
53	Đường số 8	Lê Duẩn	Đường số 18		4.000.000
54	Các đường số 9, 10, 11, 18, 21				3.500.000
55	Đường số 12	Lê Duẩn	Tô Hiến Thành		4.000.000
56	Đường số 14	Ngã 4 Đường số 5 và đường Tô Hiến Thành	Đường số 1		3.500.000
57	Các đường số 6, 7, 19, 20, 27				4.000.000
58	Đường số 17	Nguyễn Trường Tộ	Đường số 5		4.000.000
		Đường số 5	Đường số 1		2.500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)
59	Đường số 15, 16				2.500.000
60	Đường số 24 và đường số 25				4.000.000
61	Lương Thế Vinh	Lê Duẩn	Nguyễn Đình Chiểu		1.600.000
62	Điện Biên Phủ	Lê Duẩn	Giáp suất Ea Yông		1.500.000
63	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Phú	Lê Lợi		1.400.000
64	Tôn Thất Tùng	Trần Phú	Lê Lợi		1.500.000
65	Đào Tấn	Huỳnh Thúc Kháng	Tô Ký		1.500.000
66	Nguyễn Đức Cảnh	Nơ Trang Long	Lê Hồng Phong		2.000.000
67	Nguyễn Bình Khiêm	Nơ Trang Long	Lê Hồng Phong		2.000.000
		Lê Hồng Phong	Quang Trung		1.600.000
68	Nguyễn Du	Nơ Trang Long	Mạc Đĩnh Chi		1.500.000
69	Lê Đại Hành	Nơ Trang Long	Mạc Đĩnh Chi		2.000.000
		Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn An Ninh		1.850.000
70	Trần Khánh Dư	Bùi Thị Xuân	Giáp suất Ea Yông		1.500.000
71	Lý Tự Trọng	Nguyễn Viết Xuân	Xô Viết Nghệ Tĩnh		1.500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2015-2019	Giá đất 2020 - 2024 hội đồng thẩm định thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)
72	Tản Đà	Chu Văn An	Lê Lợi		1.500.000
73	Phan Huy Chú	Nguyễn Văn Trỗi	Cuối đường		1.500.000
74	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Hoa Thám	Cuối đường		1.500.000
75	Nguyễn Thị Định	Quang Trung	Trần Hưng Đạo		1.500.000
76	Phú Châu	Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh		1.500.000
77	Cao Thắng	Quang Trung	Nguyễn Lương Bằng		1.500.000
78	Phan Ảnh	Hoàng Hoa Thám	Ngô Thì Nhậm		1.500.000
79	Bình Thới	Hoàng Hoa Thám	Ngô Thì Nhậm		1.500.000
80	Khu Trung tâm thị trấn	Đường rộng > 4m		500.000	2.000.000
		Đường rộng <= 4m		350.000	1.500.000
81	Các đường còn lại	Đường rộng > 4m		250.000	700.000
		Đường rộng <= 4m		200.000	500.000

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn và đô thị.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn và đô thị được tính bằng 60% giá đất ở liền kề theo vị trí tương ứng.

- Giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn và đô thị

Giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn và đô thị được tính bằng 80% giá đất ở liền kề theo vị trí tương ứng .

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT (2020-2024) TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẮK

(Kèm theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 22/5/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh giai đoạn 2020-2024)

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất năm 2015 - 2019			Giá đất năm 2020 - 2024 Hội đồng thẩm định thống nhất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Liên Sơn	25.000	22.000	19.000	40.000	35.000	30.000
2	Xã Yang Tao	19.000	16.000	13.000	30.000	25.000	20.000
3	Xã Bông Krang	20.000	17.000	14.000	30.000	25.000	20.000
4	Xã Đăk Liêng	23.000	20.000	17.000	40.000	35.000	30.000
5	Xã Buôn Tría	23.000	20.000	17.000	40.000	35.000	30.000
6	Xã Buôn Triết	23.000	20.000	17.000	40.000	35.000	30.000
7	Xã Đăk Nuê	22.000	19.000	16.000	30.000	25.000	20.000
8	Xã Đăk Phoi	21.000	18.000	15.000	30.000	25.000	20.000
9	Xã Krông Nô	22.000	20.000	14.000	28.000	24.000	20.000
10	Xã Nam Ka	20.000	17.000	14.000	25.000	22.000	18.000
11	Xã Ea R'Bin	21.000	18.000	15.000	30.000	25.000	20.000

Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ, giá đất được tính bằng 70% đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã.

1. Thị trấn Liên Sơn

- Vị trí 1: Tổ dân phố Hợp Thành, Tổ dân phố 1, Tổ dân Phố 2, Buôn Jun, Buôn Lê.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.
- Vị trí 3: Tổ dân phố 4, Buôn Đông Kriêng.

2. Xã Yang Tao

- Vị trí 1: Buôn Cuôr, Buôn Drung.

- Vị trí 2: Buôn Dong Băk, Buôn Yôk Đuôn, Buôn Bhôk.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3. Xã Bông Krang

- Vị trí 1: Cánh đồng Đăk Chôk, Buôn Ja.

- Vị trí 2: Cánh đồng khu Krang Uôk.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

4. Xã Đăk Liêng

- Vị trí 1: Thôn Hòa Bình 1, Hòa Bình 2, Hòa Bình 3, Buôn Tơr, Buôn Yuk, Buôn Bàng, Buôn Yang Lá 1, Yang Lá 2, Buôn Dren B.

- Vị trí 2: Thôn Yuk La 1, Yuk La 2, Yuk La 3, Buôn M'liêng 1, Buôn M'liêng 2, Buôn Kam.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

5. Xã Buôn Tría

- Vị trí 1: Thôn Liên Kết 1, Liên Kết 2, Thôn Hưng Giang, Tam Thiên (Đông Giang 2), Cánh đồng 7,9 ha, Cánh đồng cỏ Lác và khu vực sông Tàu Hút, Nông trường 8/4, Buôn Tría (từ TL 687 đến cánh đồng Hưng Giang).

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

- Vị trí 3: Khu vực ven sông Krông Ana (nông trường 8/4)

6. Xã Buôn Triết

- Vị trí 1: Cánh đồng Mê Linh 2.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

- Vị trí 3: Thôn Kiến Xương, cánh đồng Đồng Minh, Sinh Hương.

7. Xã Đăk Nuê

- Vị trí 1: Cánh đồng Buôn Dăm 1, Buôn Mih, Buôn Triết.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

- Vị trí 3: Cánh đồng Buôn Tu Lêk, Buôn Yoi, Buôn Pai Bi.

8. Xã Đăk Phơi

- Vị trí 1: Cánh đồng Buôn Chiêng Kao.

- Vị trí 2: Cánh đồng Buôn Đu Mah.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

9. Xã Krông Nô

- Vị trí 1: Buôn Phi Dih A, Buôn Phi Dih B, Dăk Tro, Lach Dong, R Cai A, R Cai B, Plôm.

- Vị trí 2: Buôn Dăk R Mút, Ba Yang, Dong Blang.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

10. Xã Nam Ka

- Vị trí 1: Buôn Tu Sria, Buôn Knia, Buôn Draì.

- Vị trí 2: Buôn Krái, Buôn Rjai, Buôn Buốc.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea R'Bin

- Vị trí 1: Buôn Plao Siêng, Buôn Phôk.

- Vị trí 2: Buôn Ea R'Bin

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khácĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất năm 2015 - 2019			Giá đất năm 2020 - 2024 Hội đồng thẩm định thống nhất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Liên Sơn	22.000	19.000	16.000	45.000	40.000	35.000
2	Xã Yang Tao	18.000	15.000	12.000	25.000	20.000	15.000
3	Xã Bông Krang	18.000	15.000	12.000	25.000	20.000	15.000
4	Xã Đắk Liêng	20.000	17.000	14.000	35.000	30.000	25.000
5	Xã Buôn Tría	20.000	17.000		35.000	30.000	
6	Xã Buôn Triết	19.000	16.000	13.000	35.000	30.000	25.000
7	Xã Đắk Nuê	20.000	17.000	14.000	35.000	30.000	25.000
8	Xã Đắk Phoi	19.000	16.000	13.000	35.000	30.000	25.000
9	Xã Krông Nô	19.000	16.000	13.000	30.000	25.000	20.000
10	Xã Nam Ka	18.000	15.000	12.000	30.000	25.000	20.000
11	Xã Ea R'Bin	18.000	15.000	12.000	30.000	25.000	20.000

1. Thị trấn Liên Sơn

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.
- Vị trí 3: Buôn Đơng Kriêng.

2. Xã Yang Tao

- Vị trí 1: Buôn Cuôr, Buôn Drung.
- Vị trí 2: Buôn Đơng Băk, Buôn Yôk Đuôn, Buôn Bhôk.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3. Xã Bông Krang

- Vị trí 1: Buôn Hang Ja.
- Vị trí 2: Buôn Thái.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

4. Xã Đăk Liêng

- Vị trí 1: Thôn Yuk La 1, Yuk La 2, Buôn Dren B, Buôn M'liêng 1, Buôn M'liêng 2.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

- Vị trí 3: Thôn Ngã Ba, Thôn Yuk La 3.

5. Xã Buôn Tría

- Vị trí 1: Thôn Tân Giang, Đông Giang 1, Đông Giang 2, Buôn Tría.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

6. Xã Buôn Triết

- Vị trí 1: Thôn Đoàn Kết 2, Mê Linh 2.

- Vị trí 2: Thôn Sơn Cường, Đoàn Kết 1, Mê Linh 1, Buôn Tung 1, Buôn Tung 2

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

7. Xã Đăk Nuê

- Vị trí 1: Buôn Dhăm 1, Buôn Dhăm 2.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

- Vị trí 3: Buôn Dlây, thôn Yên Thành 1, Yên Thành 2.

8. Xã Đăk Phơi

- Vị trí 1: Buôn Chiêng Kao, Buôn Pai Ar (từ sát suối buôn Chiêng Kao đến suối Đăk Liêng).

- Vị trí 2: Buôn Jiê Yuk, thôn Cao Bằng (từ sát buôn Jiê Yuk đến suối Đăk Liêng).

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

9. Xã Krông Nô

- Vị trí 1: Buôn Liêng Krăk, R Cai A, R Cai B, Dăk R Mút, Yông Hắt, Ba Yang, Lach Dong, Dăk Tro.

- Vị trí 2: Gung Dang, Phi Dih Ja A, Phi Dih Ja B.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

10. Xã Nam Ka

- Vị trí 1: Buôn Krái, Buôn Knia.
- Vị trí 2: Buôn Tu Sria, Buôn Buốc, Buôn Rjai.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea R'Bin

- Vị trí 1: Buôn Plao Siêng, Buôn Sa Bôk.
- Vị trí 2: Buôn Ea Ring
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu nămĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất năm 2015 - 2019			Giá đất năm 2020 - 2024 Hội đồng thẩm định thống nhất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Liên Sơn	25.000	22.000	19.000	45.000	40.000	35.000
2	Xã Yang Tao	19.000	16.000	13.000	28.000	24.000	19.000
3	Xã Bông Krang	19.000	16.000	13.000	25.000	20.000	16.000
4	Xã Đăk Liêng	22.000	19.000	16.000	40.000	35.000	30.000
5	Xã Buôn Tría	21.000	18.000		35.000	30.000	
6	Xã Buôn Triết	21.000	18.000	15.000	35.000	30.000	25.000
7	Xã Đăk Nuê	22.000	19.000	16.000	35.000	30.000	25.000
8	Xã Đăk Phoi	23.000	20.000	17.000	35.000	30.000	25.000
9	Xã Krông Nô	21.000	18.000	15.000	30.000	25.000	20.000
10	Xã Nam Ka	20.000	17.000	14.000	35.000	30.000	25.000
11	Xã Ea R'Bin	20.000	17.000	14.000	35.000	30.000	25.000

1. Thị trấn Liên Sơn

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.
- Vị trí 3: Buôn Đong Kriêng.

2. Xã Yang Tao

- Vị trí 1: Buôn Cuôr, Buôn Drung.
- Vị trí 2: Buôn Dong Băk, Buôn Yôk Đuôn, Buôn Bôk.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3. Xã Bông Krang

- Vị trí 1: Buôn Hang Ja.
- Vị trí 2: Buôn Thái.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

4. Xã Đăk Liêng

- Vị trí 1: Thôn Yuk La 1, Yuk La 2, Buôn Dren B, Buôn M'liêng 1, Buôn M'liêng 2.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

- Vị trí 3: Thôn Ngã Ba, Thôn Yuk La 3.

5. Xã Buôn Tría

- Vị trí 1: Thôn Tân Giang, Đông Giang 1, Đông Giang 2, Buôn Tría.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

6. Xã Buôn Triết

- Vị trí 1: Thôn Đoàn Kết 2, Mê Linh 2.

- Vị trí 2: Thôn Sơn Cường, Đoàn Kết 1, Mê Linh 1, Buôn Tung 1, Buôn Tung 2

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

7. Xã Đăk Nuê

- Vị trí 1: Buôn Dhăm 1, Buôn Dhăm 2.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

- Vị trí 3: Buôn Dlây, thôn Yên Thành 1, Yên Thành 2.

8. Xã Đăk Phơi

- Vị trí 1: Buôn Chiêng Kao, Buôn Pai Ar (từ sát suối buôn Chiêng Kao đến suối Đăk Liêng).

- Vị trí 2: Buôn Jiê Yuk, thôn Cao Bằng (từ sát buôn Jiê Yuk đến suối Đăk Liêng).

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

9. Xã Krông Nô

- Vị trí 1: Buôn Liêng Krăk, R Cai A, R Cai B, Dăk R Mút, Yông Hắt, Ba Yang, Lach Dong, Dăk Tro.

- Vị trí 2: Buôn Gung Dang, Buôn Phi Dih Ja A, Phi Dih Ja B.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

10. Xã Nam Ka

- Vị trí 1: Buôn Krái, Buôn Knia.

- Vị trí 2: Buôn Tu Sria, Buôn Buốc, Buôn Rjai.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea R'Bin

- Vị trí 1: Buôn Plao Siêng, Buôn Sa Bôk.

- Vị trí 2: Buôn Ea Rìng

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuấtĐVT: Đồng/m²

ST T	Đơn vị hành chính	Giá đất năm 2015 - 2019		Giá đất năm 2020 - 2024 Hội đồng thẩm định thống nhất	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn Liên Sơn	10.000	8.000	15.000	10.000
2	Xã Yang Tao	7.000	5.000	10.000	8.000
3	Xã Bông Krang	6.000	4.000	10.000	8.000
4	Xã Đăk Liêng	6.000	4.000	10.000	8.000
5	Xã Buôn Tría	9.000		11.000	
6	Xã Buôn Triết	7.000	5.000	10.000	8.000
7	Xã Đăk Nuê	10.000	8.000	12.000	10.000
8	Xã Đăk Phơi	9.000	7.000	11.000	9.000
9	Xã Krông Nô	10.000	8.000	12.000	10.000
10	Xã Nam Ka	8.000	6.000	10.000	8.000
11	Xã Ea R'Bin	8.000	6.000	10.000	8.000

1. Thị trấn Liên Sơn

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

2. Xã Yang Tao

- Vị trí 1: Buôn Cuôr, Buôn Drung.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

3. Xã Bông Krang

- Vị trí 1: Buôn Hang Ja.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

4. Xã Đăk Liêng

- Vị trí 1: Thôn Yuk La 1, Yuk La 2, Buôn Dren B, Buôn M'liêng 1, Buôn M'liêng 2.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

5. Xã Buôn Tría: Tính 1 vị trí cho địa bàn toàn xã.

6. Xã Buôn Triết

- Vị trí 1: Thôn Đoàn Kết 2, Mê Linh 2.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

7. Xã Đăk Nuê

- Vị trí 1: Buôn Dhăm 1, Buôn Dhăm 2.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

8. Xã Đăk Phơi

- Vị trí 1: Buôn Chiêng Kao, Buôn Pai Ar (từ sát suối buôn Chiêng Kao đến suối Đăk Liêng).

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

9. Xã Krông Nô

- Vị trí 1: Buôn Liêng Krăk, R Cai A, R Cai B, Đăk R Mut, Yông Hắt, Ba Yang, Lach Dong, Đăk Tro.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

10. Xã Nam Ka

- Vị trí 1: Buôn Krái, Buôn Drai.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea R'Bin

- Vị trí 1: Buôn Plao Siêng, Buôn Sa Bôk.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sảnĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất năm 2015 - 2019	Giá đất năm 2020 - 2024 Hội đồng thẩm định thống nhất
		Vị trí 1	Vị trí 1
1	Thị trấn Liên Sơn	20.000	30.000
2	Xã Yang Tao	18.000	22.000
3	Xã Bông Krang	18.000	22.000
4	Xã Đăk Liêng	20.000	24.000
5	Xã Buôn Tría	18.000	22.000
6	Xã Buôn Triết	20.000	24.000
7	Xã Đăk Nuê	20.000	24.000
8	Xã Đăk Phoi	19.000	23.000
9	Xã Krông Nô	17.000	22.000
10	Xã Nam Ka	17.000	22.000
11	Xã Ea R'Bín	18.000	22.000

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thôn

ĐVT: Đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015 - 2019	Giá đất năm 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Xã Yang Tao				
1	Quốc lộ 27	Giáp Krông Bông	Chân đèo xã Yang Tao (km 36+400)	200,000	300,000
		Chân đèo xã Yang Tao (km 36+400)	Ngã ba đường đi buôn Dong Guôl	350,000	450,000
		Ngã ba đường đi buôn Dong Guôl	Giáp xã Bông Krang	800,000	1,200,000
2	Đường đi buôn Drung	Ngã ba Quốc lộ 27	Hết buôn Drung	300,000	400,000
3	Đường đi buôn Năm Pă	Ngã ba Quốc lộ 27	Hết buôn Năm Pă	200,000	350,000
4	Đường đi lò gạch	Ngã ba buôn Yôk Đuôn	Hết khu lò gạch	120,000	300,000
5	Đường đi buôn Yôk Đuôn (sau Ủy ban xã)	Ngã ba Quốc lộ 27	Đến Trạm Bơm	120,000	350,000
6	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		120,000	250,000
		Đường có chiều rộng >=3,5m		100,000	200,000
7	Khu dân cư còn lại			80,000	100,000
II	Xã Bông Krang				

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015 - 2019	Giá đất năm 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Quốc lộ 27	Giáp Yang Tao	Cổng bản Bông Krang (đầu khu dân cư thôn Sân Bay)	300,000	450,000
		Cổng bản Bông Krang (đầu khu dân cư thôn Sân Bay)	Hết khu dân cư thôn Sân Bay	800,000	1,200,000
		Hết khu dân cư thôn Sân Bay	Cổng bản (đầu buôn Mã)	300,000	400,000
		Cổng bản (đầu buôn Mã)	Giáp thị trấn Liên Sơn	500,000	1,300,000
2	Đường đi buôn Dar Ju, Hang Ja	Ngã ba cây xăng Minh Hằng	Ngã ba buôn Dar Ju	200,000	400,000
		Ngã ba buôn Dar Ju	Hết buôn Hang Ja	150,000	350,000
3	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		120,000	300,000
		Đường có chiều rộng >=3,5m		100,000	200,000
4	Khu dân cư còn lại			80,000	120,000
III	Xã Đăk Liêng				
1	Quốc lộ 27	Giáp thị trấn Liên Sơn	Km 48	1,200,000	3,000,000
		Km 48	Ngã ba buôn Dren A (QL 27)	750,000	2,600,000
		Ngã ba buôn Drên A (QL 27)	Km 50	800,000	2,000,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015 - 2019	Giá đất năm 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Km 50	Giáp xã Đăk Nuê	400,000	900,000
2	Tỉnh lộ 687	Ngã ba Quốc lộ 27	+200m (Tỉnh lộ 687)	1,000,000	2,000,000
		+200m (Tỉnh lộ 687)	Cổng buôn Yuk	900,000	1,800,000
		Cổng buôn Yuk	Đầu cầu Quảng Trạch	550,000	1,000,000
		Đầu cầu Quảng Trạch	Hết ranh giới đất nhà ông Hiệp	600,000	1,600,000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hiệp	Giáp xã Buôn Tría	300,000	700,000
3	Đường đi buôn Yuk La	Giáp TDP Đoàn Kết TT Liên Sơn	Cổng Yuk La 1	500,000	1,000,000
		Cổng Yuk La 1	Hết ranh giới đất nhà ông Y Lịch Kuan	150,000	500,000
4	Đường đi buôn Dren A	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba buôn Dren A	150,000	280,000
5	Đường đi buôn Yang Lá	Quốc lộ 27 (Nhà ông Thành Liên)	Đền đập thủy lợi buôn Yang Lá 1	150,000	250,000
6	Đường đi thôn Lâm Trường	Ngã tư buôn Yuk	Quốc lộ 27 (Thôn Lâm trường)	200,000	400,000
7	Đường đi xã Đăk Phoi	Ngã ba Quốc lộ 27	Giáp xã Đăk Phoi	250,000	450,000
8	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng $\geq 3,5\text{m}$ (đã bê tông hóa)		120,000	250,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015 - 2019	Giá đất năm 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Đường có chiều rộng >=3,5m		100,000	200,000
9	Khu dân cư còn lại			80,000	120,000
IV	Buôn Tría				
1	Tỉnh lộ 687	Giáp xã Đắc Liêng	Đường đi nghĩa địa thôn Liên Kết 1	250,000	500,000
		Đường đi nghĩa địa thôn Liên Kết 1	Cầu buôn Tría		550,000
		Cầu buôn Tría	Giáp Buôn Triết	400,000	600,000
2	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		140,000	250,000
		Đường có chiều rộng >=3,5m		100,000	180,000
3	Khu dân cư còn lại			80,000	100,000
V	Xã Buôn Triết				
1	Tỉnh lộ 687	Giáp xã Buôn Tría	Hết ranh giới đất nhà ông Thứ - thôn Đoàn kết 1	250,000	300,000
		Hết ranh giới đất nhà ông Thứ - thôn Đoàn Kết 1	Hết ranh giới đất nhà ông Hoè - Đoàn Kết 1	300,000	400,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015 - 2019	Giá đất năm 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Hết ranh giới đất nhà ông Hòe- Đoàn Kết 1	Đến hết nhà ông Dũng Đuộm	320,000	500,000
		Từ hết nhà ông Dũng Đuộm	Ngã ba đường đi buôn Ung Rung	350,000	600,000
		Ngã ba đường đi buôn Ung Rung	Ngã ba thôn Đồng Tâm	200,000	250,000
		Ngã ba thôn Đồng Tâm	Chân đập buôn Triết	150,000	200,000
2	Đường đi Mê Linh, Bến đò	Ngã ba Tỉnh lộ 687	Cổng bà Đắc	350,000	600,000
		Cổng bà Đắc	Hết Mê Linh 2	300,000	400,000
		Hết Mê Linh 2	Hết ranh giới đất nhà ông Vở - Mê Linh 1	200,000	300,000
		Hết ranh giới đất nhà ông Vở - Mê Linh 1	Đến hết ranh nhà ông Hà Thơm (Buôn Tung 2)	150,000	250,000
		Từ hết ranh nhà ông Hà Thơm (Buôn Tung 2)	Bến Đò	120,000	200,000
3	Đường thôn Đoàn Kết 1	Cổng chào Thôn văn hóa	Hết ruộng ông Bùi Minh Bình		200,000
		Tỉnh lộ 687	Hết xóm Đoàn Kết 1	150,000	250,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015 - 2019	Giá đất năm 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
4	Đường thôn Đoàn Kết 2	Tỉnh lộ 687	Kênh N2		250,000
		Tỉnh lộ 687	Hết ranh giới đất nhà bà Hương	150,000	250,000
5	Đường Buôn Ja Tu	Tỉnh lộ 687	Đập Ja Tu		200,000
6	Đường Thôn Đồng Tâm	Tỉnh lộ 687	Nhà văn hóa thôn Đồng Tâm		150,000
7	Đường Buôn Lách Rung	Tỉnh lộ 687	Hết ranh giới nhà ông Y Khoan Teh		150,000
8	Đường thôn Sơn Cường	Tỉnh lộ 687	Mương Tàu hút		250,000
		Từ nhà ông Lên	Mương Tàu hút		220,000
		Từ hết ranh giới nhà ông Lên	Hết nhà ông Thầm		200,000
9	Đường thôn Mê Linh 2	Nhà ông Nguyễn Xuân Bản	Hết ranh giới nhà ông Trần Đình Vượng		250,000
		Nhà ông Nguyễn Văn Ngừ	Hết ranh giới nhà ông Tuất		200,000
		Cổng chính Trường Nguyễn Bình Khiêm	Hết ranh giới đất nhà ông Phạm Minh Hậu - Mê linh 1	120,000	250,000
10	Đường đi buôn Tung 3	Từ ngã ba đi bến đò	Hết Buôn Tung 3	100,000	250,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015 - 2019	Giá đất năm 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
11	Đường bê tông >= 3,5m	Cổng bà Đắc	Hết ranh giới nhà ông Tuất		350,000
		Buôn Tung 1		120,000	200,000
		Mê Linh 2		120,000	200,000
12	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m		100,000	120,000
13	Khu dân cư còn lại			80,000	100,000
VI	Xã Đăk Phoi				
1	Đường đi Đăk Phoi	Giáp xã Đăk Liêng	Ngã ba buôn Chiêng Kao	200,000	320,000
		Ngã ba buôn Chiêng Kao	Hết thôn Cao Bằng	450,000	600,000
2	Đường đi buôn Năm, buôn Đung, buôn TLông	Hết thôn Cao Bằng	Ngã ba buôn Năm	175,000	300,000
		Ngã ba buôn Năm	Hết Buôn Đung, buôn TLông	175,000	250,000
3	Đường đi buôn Du Mah	Ngã ba Đài tưởng niệm	Hết buôn Jiê Yuk	400,000	500,000
		Hết buôn Jiê Yuk	Hết buôn Du Mah	150,000	250,000
4	Đường đi buôn Chiêng Kao	Ngã ba đường trục chính	Hết buôn Chiêng Kao	130,000	200,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015 - 2019	Giá đất năm 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
5	Đường đi xã Đăk Nuê	Ngã ba đường trục chính	Giáp xã Đăk Nuê	130,000	250,000
6	Đường buôn Tlông đi buôn Pai Ar	Hết buôn Tlông	Ngã ba Đăk Hoa	130,000	250,000
7	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		120,000	170,000
		Đường có chiều rộng >=3,5m		100,000	150,000
9	Khu dân cư còn lại			80,000	100,000
VII	Xã Đăk Nuê				
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Đăk Liêng	Đến km 52	500,000	600,000
		Từ km 52	Đến km 53	600,000	900,000
		Từ km 53	Đến km 55 (đầu cầu buôn Mih)	500,000	600,000
		Đến km 55 (đầu cầu buôn Mih)	Hết buôn Kdiê	200,000	300,000
		Hết buôn Kdiê	Giáp xã Nam Ka	150,000	200,000
2	Đường đi thôn Yên Thành 1	Ngã ba Quốc lộ 27	Đầu cầu Yên Thành 1	120,000	300,000
		Đầu cầu Yên Thành 1	Hết Yên Thành 1	100,000	200,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015 - 2019	Giá đất năm 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3	Đường đi thôn Yên Thành 2	Ngã ba Quốc lộ 27	Đầu cầu Yên Thành 2	120,000	250,000
		Đầu cầu Yên Thành 2	Hết Yên Thành 2	100,000	200,000
4	Đường đi buôn Triêk, buôn Mih	Quốc lộ 27	Hết Buôn Mih	150,000	300,000
5	Đường vào buôn Đăk Sar	Ngã ba Quốc lộ 27 (Nhà ông Đức)	Hết Buôn Đăk Sar	100,000	120,000
6	Đường Liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27 (Nhà ông Dũng Chi)	Hết Trường Nguyễn Du	150,000	250,000
		Ngã ba Quốc lộ 27 (cổng chào)	Hết Trường Nguyễn Du	200,000	300,000
		Hết Trường Nguyễn Du	Giáp xã Đăk Phoi	150,000	250,000
		Từ buôn Mih (xã Đăk Nuê)	Đến giáp buôn Chiêng Kao (xã Đăk Phoi)	100,000	150,000
7	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		120,000	200,000
		Đường có chiều rộng >=3,5		100,000	150,000
8	Khu dân cư còn lại			80,000	100,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015 - 2019	Giá đất năm 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
VIII	Xã Krông Nô				
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Nam Ka	Suối Đăk Diêng Sâu	120,000	150,000
		Suối Đăk Diêng Sâu	Suối Đăk Rơ Mui	400,000	500,000
		Suối Đăk Rơ Mui	Hết Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	400,000	1,000,000
		Hết Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	Ngã ba vô khu sân bay	1,100,000	2,200,000
		Ngã ba vô khu sân bay	Đầu cầu Krông Nô	1,400,000	3,000,000
2	Đường đi buôn Trang Yuk	Ngã ba Quốc lộ 27	Cổng bản buôn Phi Dih Ja A	400,000	600,000
		Cổng bản buôn Phi Dih Ja A	Cầu Đăk Mei	200,000	300,000
3	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		120,000	200,000
		Đường có chiều rộng >=3,5m		90,000	120,000
4	Khu dân cư còn lại			60,000	80,000
IX	Xã Ea Rbin				

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015 - 2019	Giá đất năm 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đường đi buôn Plao Siêng	Ngã tư nhà A Ma Luyết (Trụ sở UBND xã)	Cầu Gãy (hết buôn Plao Siêng)	120,000	300,000
		Cầu Gãy (hết buôn Plao Siêng)	Hết tổ tự tự quản số 1 (Khu buôn Plao Siêng cũ)	120,000	250,000
2	Đường đi xã EaRbin	Giáp xã Nam Ka	Cuối suối Ea Ring	100,000	200,000
		Cuối suối Ea Ring	Ngã tư nhà A Ma Luyết (Trụ sở UBND xã)	200,000	350,000
3	Đường đi buôn Lách Ló	Ngã ba buôn Ea Ring	Hết buôn Sa Bôk	120,000	200,000
4	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		120,000	150,000
		Đường có chiều rộng >=3,5m		90,000	120,000
5	Khu dân cư còn lại			60,000	80,000
X	Xã Nam Ka				
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Đăk Nuê	Giáp xã Krông Nô	150,000	180,000
2	Đường vào xã Nam Ka	Quốc lộ 27	Đèo Nam Ka	150,000	180,000
3	Đường Liên Buôn	Đèo Nam Ka	Sông Krông Nô (Bến đò)	200,000	240,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015 - 2019	Giá đất năm 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Ngã ba trạm Y tế xã Nam Ka	Đầu cầu Tu Sria	250,000	300,000
		Ngã ba buôn Tu Sria	Đập thủy lợi buôn Pluk	100,000	120,000
		Nhà văn hoá buôn Tu Sria	Chân đồi Cư Knung	120,000	150,000
		Ngã ba Buôn Krái	Hết ranh giới nhà bà H Joắt Trei		120,000
		Hết ranh giới nhà bà H Joắt Trei	Hết ruộng Ma Bia		100,000
4	Đường liên xã	Ngã ba trạm Y tế xã Nam Ka	Suối Đăk Rmong	130,000	160,000
		Suối Đăk Rmong	Giáp xã Ea R'bin	100,000	120,000
5	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m		80,000	100,000
		Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		120,000	150,000
6	Khu dân cư còn lại			60,000	80,000

Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thị

ĐVT: Đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015 - 2019	Giá đất năm 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Nguyễn Tất Thành	Giáp xã Bông Krang	Nguyễn Đình Chiểu	900,000	1,500,000
		Nguyễn Đình Chiểu	Chu Văn An	1,300,000	2,000,000
		Chu Văn An	Võ Thị Sáu	1,600,000	3,200,000
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Trung Trực	2,200,000	4,400,000
		Nguyễn Trung Trực	Hết đường đôi	3,000,000	6,000,000
		Hết đường đôi	Lê Quý Đôn	2,000,000	4,000,000
		Lê Quý Đôn	Giáp xã Đăk Liêng	1,400,000	3,000,000
2	Nơ Trang Long	Đầu Nơ Trang Long (Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Thị Minh Khai	2,200,000	4,400,000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Cuối Nơ Trang Long (Tôn Thất Tùng)	2,200,000	5,000,000
3	Âu Cơ	Nơ Trang Long	Hết thửa đất ông Trần Hữu Năm	1,700,000	3,500,000
		Hết thửa đất ông Trần Hữu Năm	Nguyễn Huệ		2,000,000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015 - 2019	Giá đất năm 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thị Minh Khai	900,000	2,500,000
4	Nguyễn Thị Minh Khai	Nơ Trang Long	Y Ngông	1,100,000	2,500,000
5	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Hồ Lắc	500,000	1,200,000
6	Tô Hiệu	Nguyễn Tất Thành	Cổng chính Nghĩa địa	300,000	600,000
7	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Tất Thành	Hết Trạm khí tượng thuỷ văn	500,000	1,500,000
8	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Đầu đập buôn Đơng Kriêng	600,000	1,500,000
		Đầu đập buôn Đơng Kriêng	Đến hết đường	450,000	1,000,000
9	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Giáp Hồ Lắc	300,000	1,500,000
		Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Gưh	300,000	1,000,000
10	Lương Thế Vinh	Nguyễn Tất Thành	Giao nhau với đường Nguyễn Đình Chiểu	300,000	1,000,000
11	Nơ Trang Gưh	Nguyễn Tất Thành	Chu Văn An	700,000	1,300,000
		Chu Văn An	Hết đường	600,000	900,000
12	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1,000,000	1,800,000
13	Nguyễn Du	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	1,000,000	2,700,000
14	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	1,200,000	3,200,000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015 - 2019	Giá đất năm 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
15	Hồ Xuân Hương	Ấu Cơ (quán cà phê Kơ Nia)	Hết đường	400,000	1,000,000
16	Hùng Vương	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Huệ	1,000,000	3,000,000
17	Trần Phú	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Thị Minh Khai	1,000,000	3,000,000
18	Đường mới cạnh điện lực	Trần Phú	Y Ngông	800,000	2,500,000
19	Y Ngông	Ấu Cơ	Y Jút	800,000	3,500,000
20	Tôn Thất Tùng	Nơ Trang Long	Y Ngông	1,600,000	3,500,000
21	Nguyễn Văn Trỗi	Nơ Trang Long	Hùng Vương	1,000,000	3,000,000
22	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	800,000	1,500,000
23	Lạc Long Quân	Tôn Thất Tùng	Hai Bà Trưng	800,000	1,800,000
24	Lê Hồng Phong	Tôn Thất Tùng	Y Jút	1,000,000	3,000,000
25	Khu dân cư Hợp Thành	Tôn Thất Tùng	Hết vườn nhà cô Xuyên	400,000	1,500,000
26	Đường Nguyễn Trãi và các đường nhánh			400,000	1,300,000
27	Y Jút	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	1,200,000	3,500,000
		Lê Hồng Phong	Y Ngông	1,000,000	3,000,000
		Y Ngông	Hết buôn Jun	1,000,000	4,000,000
28	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	250,000	1,000,000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015 - 2019	Giá đất năm 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
29	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Hết thửa đất nhà ông Hệ	600,000	2,000,000
		Hết thửa đất nhà ông Hệ	Giáp xã Đăk Liêng	450,000	1,500,000
30	Lê Lai	Nguyễn Tất Thành	Lý Thường Kiệt	1,500,000	2,500,000
31	Trần Bình Trọng	Lý Thường Kiệt	Đinh Tiên Hoàng	500,000	1,500,000
32	Đinh Tiên Hoàng	Lý Thường Kiệt	Giáp đường lên nghĩa trang liệt sỹ	500,000	1,500,000
		Đường lên nghĩa trang liệt sỹ	Hết đường	250,000	800,000
33	Điện Biên Phủ	Lý Thường Kiệt	Giáp xã Đăk liêng	300,000	1,000,000
34	Đinh Núp (đường đi buôn Mliêng)	Nguyễn Tất Thành	Cánh đồng buôn Mliêng (đập tràn qua đường)	500,000	800,000
35	Bà Triệu	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	600,000	1,500,000
36	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	600,000	1,500,000
		Lê Hồng Phong	Giao nhau với đường Y Nông	600,000	1,200,000
37	Hai Bà Trưng	Nguyễn Tất Thành	Giao nhau với đường Lê Hồng Phong	800,000	2,500,000
38	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tất Thành (công thôn Văn hóa)	Vào khu dân cư thôn Hòa Thắng	400,000	1,200,000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015 - 2019	Giá đất năm 2020 – 2024 HĐTD thống nhất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
39	Đường N1	Hùng Vương	Hết đường		2,500,000
40	Đường N2	Hùng Vương	Đến đường N5		2,500,000
41	Đường N3	Hùng Vương	Đến đường N5		2,500,000
42	Đường N4	Đường N1	Đường N2		2,500,000
43	Đường N5	Đường N1	Đường N3		2,500,000
44	Nguyễn Huệ	Ấu Cơ	Nơ Trang Long		1,500,000
45	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		250,000	500,000
		Đường có chiều rộng >=3,5m		200,000	450,000
46	Khu dân cư còn lại			150,000	200,000

*** Các loại đất phi nông nghiệp không phải đất ở**

- Đối với đất thương mại, dịch vụ: được tính bằng 80% giá đất ở liền kề.
- Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được tính bằng 60% giá đất ở liền kề.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng